

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI  
HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2008

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Vũ Thị Ninh**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương**

**HẢI PHÒNG - 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA TÂY ÂU**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Vũ Thị Ninh**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương**

**HẢI PHÒNG - 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Vũ Thị Ninh

Mã SV: 1012401334

Lớp: QT1401K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại  
Công ty Cổ phần Bia Tây Âu

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP</b> .....	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. ....	2
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế. ....	2
1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính. ....	2
1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế. ....	2
1.1.2 Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính. ....	2
1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính. ....	2
1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính. ....	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng. ....	4
1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính. ....	4
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính. ....	5
1.1.5.1 Hoạt động liên tục. ....	5
1.1.5.2 Cơ sở dồn tích. ....	6
1.1.5.3 Nhất quán. ....	6
1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp. ....	6
1.1.5.5 Bù trừ. ....	6
1.1.5.6 Có thể so sánh. ....	6
1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính. ....	7
1.1.6.1 Hệ thống báo cáo tài chính theo quy định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính. ....	7
1.1.6.2 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính. ....	7
1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính. ....	8
1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính. ....	8
1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính. ....	9
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán. ....	10
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu Bảng cân đối kế toán. ....	10
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán. ....	10
1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán. ....	10
1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán. ....	10
1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán. ....	11
1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán. ....	16

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.....	16
1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	16
1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	17
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	27
1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.....	27
1.3.2.Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	27
1.3.2.1. Phương pháp so sánh.....	28
1.3.2.2. Phương pháp tỷ lệ.....	28
1.3.2.3. Phương pháp số cân đối.....	29
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng Cân đối kế toán.....	29
1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.....	29
1.3.3.2 Phân tích các tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.....	31
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BIA TÂY ÂU</b> .....	<b>34</b>
2.1 Tình hình, đặc điểm chung của Công ty Cổ phần bia Tây Âu.....	34
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty cổ phần bia Tây Âu.....	34
2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của Công ty Cổ phần Bia Tây Âu.....	34
2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty cổ phần bia Tây Âu trong những năm gần đây.....	35
2.1.3.1 Thuận lợi của công ty cổ phần Bia Tây Âu.....	35
2.1.3.2 Khó khăn của công ty cổ phần bia Tây Âu.....	35
2.1.3.3 Những thành tích đạt được trong những năm gần đây của công ty cổ phần bia Tây Âu.....	36
2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần bia Tây Âu.....	36
2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty cổ phần bia Tây Âu.....	38
2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty cổ phần bia Tây Âu.....	38
2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty cổ phần bia Tây Âu.....	39
2.1.5.3 Các chính sách kế toán tại Công ty Cổ phần Bia Tây Âu.....	41
2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần bia Tây Âu.....	41
2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Bia Tây Âu.....	41
2.2.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Bia Tây Âu.....	41

2.2.1.2 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần bia Tây Âu. ....	41
2.3. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần bia Tây Âu. ....	73
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BIA TÂY ÂU</b> .....	74
3.1 Định hướng phát triển của công ty Cổ phần bia Tây Âu trong thời gian tới.	74
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung, công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần bia Tây Âu. ....	74
3.2.1 Ưu điểm. ....	74
3.2.2 Hạn chế. ....	75
3.3 Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và công tác kế toán nói chung tại công ty cổ phần bia Tây Âu. ....	76
3.3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần bia Tây Âu. ....	76
3.3.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần bia Tây Âu. ....	77
<b>KẾT LUẬN</b> .....	97
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	98

## LỜI MỞ ĐẦU

Tài chính là một hệ thống những quan hệ kinh tế, biểu hiện dưới hình thức giá trị phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Hoạt động tài chính có quan hệ trực tiếp tới hoạt động kinh doanh và ngược lại tất cả những hoạt động kinh doanh ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nhờ các con số tài chính mà các nhà quản lý kinh tế có thể đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh các nhà quản lý kinh tế còn có rất nhiều đối tượng khác quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng kể cả các cơ quan Nhà nước và người lao động,... Để tồn tại và phát triển doanh nghiệp phải nhìn lại kết quả hoạt động kinh doanh của mình trong quá khứ và hiện tại; đánh giá rủi ro, hiệu quả tài chính thông qua việc phân tích Báo cáo tài chính mà cụ thể là phân tích Bảng cân đối kế toán. Thông qua việc phân tích giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp, các đối tượng quan tâm đánh giá được khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp để từ đó có thể nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra các quyết định tài chính phù hợp, đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhận biết được vị trí, vai trò quan trọng của Bảng cân đối kế toán nên trong quá trình thực tập tại công ty Cổ phần Bia Tây Âu, với sự hướng dẫn tận tình của cô giáo hướng dẫn Th.S Hòa Thị Thanh Hương và các anh chị trong phòng kế toán tài chính của công ty, em đã mạnh dạn đi sâu tìm hiểu đề tài: **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Bia Tây Âu”** làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

Nội dung khoá luận ngoài lời mở đầu và kết luận, gồm có 3 phần:

*Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.*

*Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Bia Tây Âu.*

*Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Bia Tây Âu*

Tuy đã cố gắng nhưng do thời gian và kinh nghiệm còn hạn chế nên khoá luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của các thầy cô giáo để khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

## CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

### 1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

#### 1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

##### 1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin kinh tế về tình hình tài chính doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

##### 1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Có thể nói rằng Báo cáo tài chính là bức tranh sinh động phản ánh toàn bộ về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Với mục đích là cung cấp thông tin, báo cáo tài chính gồm một hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh tình hình tài sản công nợ, vốn chủ sở hữu tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng vốn trong một thời kỳ nhất định của doanh nghiệp; giúp cho doanh nghiệp nhìn rõ những hạn chế và tiềm năng của doanh nghiệp mình để từ đó giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định trong sản xuất kinh doanh.

Do đó, việc lập và phân tích hệ thống báo cáo tài chính là rất cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp, với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay.

#### 1.1.2 Mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính.

##### 1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.



- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### *1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính.*

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn có vai trò hết sức cần thiết với các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại, các nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ... Mỗi đối tượng quan tâm đến Báo cáo tài chính với những mục tiêu khác nhau. Song đều có một mục đích chung là nghiên cứu, tìm hiểu các thông tin cần thiết đáng tin cậy phục vụ cho việc ra quyết định phù hợp với mục đích của mình.

- **Đối với nhà quản trị doanh nghiệp:** Một trong những vấn đề mà các nhà quản trị doanh nghiệp luôn quan tâm đó là cạnh tranh để tìm kiếm nguồn vốn, thuyết phục các nhà đầu tư và các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện được điều đó, các nhà quản trị doanh nghiệp phải công bố công khai các thông tin trên BCTC định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra các nhà quản trị doanh nghiệp còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Đối với cái nhà đầu tư, các chủ nợ:** Các nhà đầu tư, chủ nợ muốn được cung cấp thông tin về tình hình sử dụng nguồn vốn, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Từ đó họ có cơ sở tin cậy để quyết định đầu tư vào doanh nghiệp hay cho doanh nghiệp vay? Khi tình hình tài chính của doanh nghiệp khả quan, khi doanh nghiệp sử dụng vốn có hiệu quả, khả năng sinh lời cao và bền vững thì việc quyết định đầu tư, cho vay là điều tất yếu.

- **Đối với cơ quan quản lý nhà nước:** Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

- **Đối với các đối tác (người mua, nhà cung cấp):** BCTC giúp họ phân tích khả năng thanh toán, uy tín của doanh nghiệp có nên quan hệ mua- bán sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp hay không.

- **Đối với người lao động:** BCTC giúp họ nắm bắt được tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ đó biết chế độ phúc lợi sẽ được hưởng khi làm việc tại doanh nghiệp.

### ***1.1.3 Đối tượng áp dụng.***

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở chuẩn mực kế toán số 22 “ Trình bày bổ sung BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập BCTC hợp nhất tuân thủ tại chuẩn mực kế toán “BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc tổng công ty nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán số 25 “ Báo cáo tài chính hợp nhất và khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống BCTC giữa niên độ (BCTC quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập BCTC giữa niên độ.

### ***1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính.***

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình

bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Doanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính phù hợp với các quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp cấp được thông tin đáng tin cậy khi:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- Trình bày khách quan, không thiên vị.
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Trong trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, thì doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý, cụ thể. Và khi xây dựng các phương pháp kế toán doanh nghiệp cần xem xét:

- Những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự có liên quan.
- Những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung.
- Những quy định đặc thù của ngành nghề kinh doanh chỉ được chấp thuận khi những quy định này phù hợp với 2 điểm trên của đoạn này.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

### ***1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính.***

Yêu cầu được đặt ra với BCTC là rất rõ ràng. Vậy để đạt được các yêu cầu đó việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 06 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” như sau:

#### ***1.1.5.1 Hoạt động liên tục***

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, giám đốc hoặc người đứng đầu doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như bắt buộc phải ngừng hoạt động, hay phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động kinh doanh của mình.

#### *1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.*

Doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích các giao dịch và các sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và Báo cáo tài chính của các kỳ có liên quan.

#### *1.1.5.3 Nhất quán.*

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong Báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này đến niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét việc trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong sự trình bày.

#### *1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.*

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong Báo cáo tài chính, các khoản mục không trọng yếu thì không trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất, cùng chức năng.

#### *1.1.5.5 Bù trừ.*

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày Báo cáo tài chính, ví dụ như hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục kinh doanh được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

#### *1.1.5.6 Có thể so sánh.*

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kì kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời

nếu thấy điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại. Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong BCTC thì phân loại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo kỳ này so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu, lý do của việc phân loại.

Việc thuyết minh Báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng, tình hình tài chính của doanh nghiệp.

### **1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính.**

*1.1.6.1 Hệ thống báo cáo tài chính theo quy định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính.*

❖ BCTC năm gồm:

- |  |                 |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)                       | Mẫu số B01 - DN |
| - Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (BCKQKD) | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                         | Mẫu số B03 – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính                  | Mẫu số B09 – DN |

❖ BCTC giữa niên độ gồm:

- BCTC giữa niên độ (dạng đầy đủ):
 

-BCĐKT giữa niên độ (dạng đầy đủ):	Mẫu số B01a –DN
-BCKQKD giữa niên độ (dạng đầy đủ) :	Mẫu số B02a –DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a –DN
-Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a - DN
- BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:
 

-BCĐKT giữa niên độ (dạng tóm lược):	Mẫu số B01b –DN
-BCKQKD giữa niên độ (dạng tóm lược) :	Mẫu số B02b –DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B03b –DN
-Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a - DN

Ngoài ra để phục vụ yêu cầu chỉ đạo, yêu cầu quản lý kinh tế, điều hành... doanh nghiệp có thể nghiên cứu, cụ thể hóa và xây dựng thêm các BCTC chi tiết khác cho phù hợp, nhưng phải được Bộ Tài Chính chấp thuận bằng văn bản.

*1.1.6.2 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính.*

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập Báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kì kế toán trên Báo Cáo tài chính của đơn vị kế toán trực thuộc Công ty, Tổng công ty.

Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng Công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty mẹ và tập đoàn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kì kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

#### *1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính.*

➤ **Kỳ lập Báo cáo tài chính năm:** Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo kì kế toán năm là năm dương lịch hoặc kì kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kì kế toán năm dẫn đến việc lập Báo cáo tài chính cho kì kế toán năm đầu tiên hay kì kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

➤ **Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:** Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

➤ **Kỳ lập Báo cáo tài chính khác:** Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kì kế toán khác (như tháng, quý, 6 tháng ...) theo yêu cầu của pháp luật, yêu cầu của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

#### *1.1.6.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính.*

➤ **Đối với doanh nghiệp Nhà nước:**

Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý: Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kì kế toán quý; đối với Tổng Công ty Nhà nước nộp Báo cáo tài chính quý cho Tổng Công ty theo thời hạn do Tổng Công ty quy định.

➤ **Đối với doanh nghiệp khác:**

Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kì kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày; đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5 Nơi nhận báo cáo tài chính.

Các loại hình doanh nghiệp (4)	Kỳ lập BCTC	Nơi nhận Báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan ĐKKD
DN nhà nước	Quý, Năm	X (1)	X	X	X	X
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
Các loại hình DN khác	Năm	X	X	X	X	X

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như : ngân hàng thương mại, công ty sở hữu kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp

trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định.

## **1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.**

### **1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu Bảng cân đối kế toán.**

#### *1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán .*

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

#### *1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.*

- Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành tài sản đó.

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Thông qua Bảng cân đối kế toán giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá đúng tiềm lực tài chính, khả năng sinh lời và triển vọng của doanh nghiệp từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn, phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

#### *1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.*

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

• Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.



• Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

• Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả sẽ được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

#### 1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

Trong Bảng cân đối kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, doanh nghiệp phải trình bày các thông tin sau đây:

+ Tên và địa chỉ của doanh nghiệp

+ Nêu rõ Bảng cân đối kế toán là BCTC riêng của doanh nghiệp hay BCTC hợp nhất của tập đoàn

+ Kỳ báo cáo; Ngày, tháng lập báo cáo

+ Đơn vị tiền tệ dùng để lập Bảng cân đối kế toán.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán gồm hai phần: phần “Tài sản”, phần “Nguồn vốn” có thể kết cấu theo kiểu một bên (kiểu dọc) hoặc kiểu hai bên (kiểu ngang). Ở mỗi phần trên Bảng cân đối kế toán đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số đầu năm”, “Số cuối năm”.

- Phần tài sản: Gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, phần “Tài sản” được chia làm hai loại:

+ Loại A: Tài sản ngắn hạn

+ Loại B: Tài sản dài hạn

Trong đó:

• Về mặt kinh tế: Các chỉ tiêu ở phần Tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các tài sản thuộc hình thức vật chất.

• Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần “Nguồn vốn” thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về phần nguồn vốn đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

Ngoài hai phần chính trên Bảng cân đối kế toán còn thêm phần “ Chi tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán” để phản ánh một số tài sản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu mà có quyền quản lý sử dụng.

❖ Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài Chính đã ban hành thông tư số 244/2009/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.

Thông tư này có sửa đổi và bổ sung các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán:

- Đổi Mã chỉ tiêu “ Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 thành Mã số 323 trên Bảng cân đối kế toán.

- Bổ sung chỉ tiêu “ Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo.

- Sửa đổi chỉ tiêu “ Người mua trả tiền trước” – mã số 313 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hóa, bất động sản, dịch vụ tại thời điểm lập báo cáo.

- Bổ sung chỉ tiêu “ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

- Bổ sung chỉ tiêu “ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Kết cấu của bảng cân đối kế toán được thể hiện rõ nét ở bảng sau: ( Biểu 1.1)

**Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán sửa đổi theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 (B01- DN)**

Đơn vị báo cáo:.....

**Mẫu số B01- DN**

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ- BTC)

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày....tháng....năm....**Đơn vị tính: .....*

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
	1.Tiền	111	V.01		
	2.Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
	1.Đầu tư ngắn hạn	121			
	2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(...)	(...)
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
	1.Phải thu khách hàng	131			
	2.Trả trước cho người bán	132			
	3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
	5. Các khoản phải thu khác	135	V. 03		
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
	1.Hàng tồn kho	141	V.04		
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
	1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V. 05		
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>			
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
	1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V. 06		
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V. 07		
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		(...)	(...)
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
	1. Tài sản cố định hữu hình	221			
	- Nguyên giá	222			
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(...)	(...)	
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V. 08		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(...)	(...)
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 09		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. 11		
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
	1. Đầu tư vào công ty con	251			
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(...)	(...)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
	3. tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>			
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
	2. Phải trả người bán	312			
	3. Người mua trả tiền trước	313			
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V. 16		
	5. Phải trả người lao động	315			

	6. Chi phí phải trả	316	V.17		
	7. Phải trả nội bộ	317			
	8. Phải trả theo tiến độ, kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
	3. Phải trả dài hạn khác	333			
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>			
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>		
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>			

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Lập, Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc công ty  
(ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

**1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán .****1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.**

- Căn cứ vào BCĐKT được lập vào cuối năm trước
- Căn cứ vào số dư các tài khoản loại 1,2,3,4 và loại 0 trên các sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp cuối kì báo cáo.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh (nếu có)

**1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.**

Trình tự lập bảng cân đối kế toán gồm 6 bước:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kì.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

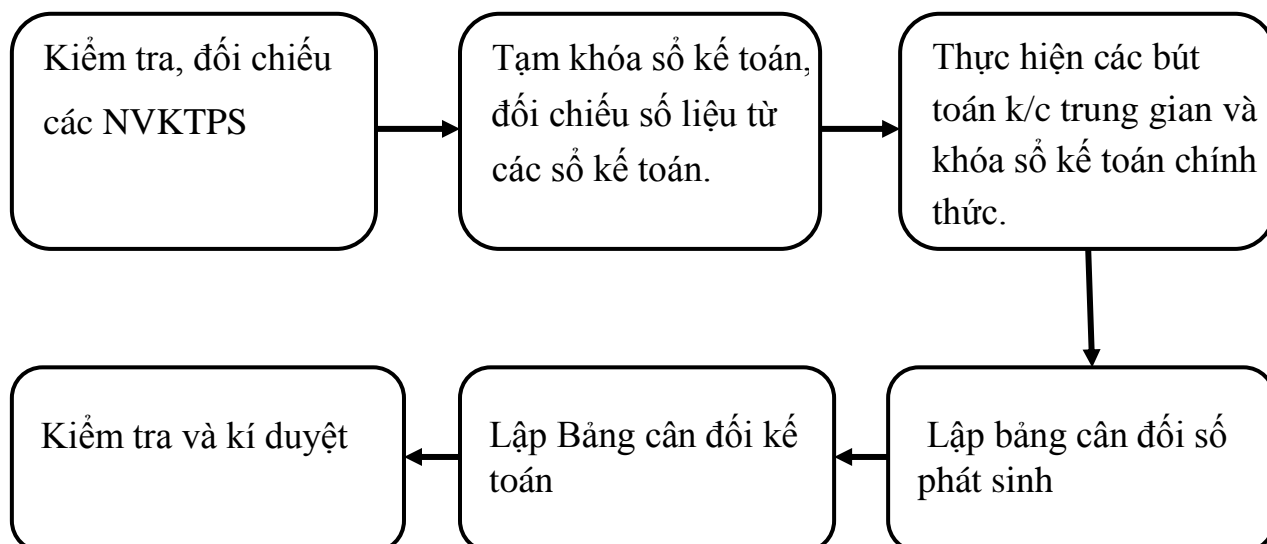
Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán

Bước 6: Kiểm tra và kí duyệt

Quy trình lập bảng cân đối kế toán thực hiện qua sơ đồ sau: (Sơ đồ 1.1)



Sơ đồ 1.1: Quy trình lập bản cân đối kế toán

### 1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- Cột “Chỉ tiêu” dùng để phản ánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán  
 - Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

- Cột “Thuyết minh” là số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

- Cột “Số đầu năm” được lấy số liệu từ cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của BCĐKT được lập vào cuối năm trước.

- Cột “Số cuối kỳ” Được lấy số liệu từ số dư cuối kỳ của các tài khoản (TK) tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán để ghi

\* Một số điểm cần lưu ý khi lập BCĐKT:

- Một số tài khoản điều chỉnh ghi âm bên phần tài sản được ghi trong dấu ngoặc đơn (...). Đó là các tài khoản dự phòng (TK129, 139, 159, 229) và hao mòn tài sản cố định (TK 214).

- Một số tài khoản được ghi âm bên phần nguồn vốn nếu có dư nợ. Đó là các TK 412 – chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK 413 – chênh lệch tỷ giá hối đoái, TK 421 – lợi nhuận chưa phân phối và TK 419 – cổ phiếu quỹ.

- Khoản trả trước cho người bán và khoản phải trả cho người bán; khoản phải thu khách hàng và khoản người mua ứng tiền trước không được bù trừ khi lập BCĐKT mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Dưới đây là phương pháp lập từng chỉ tiêu trong BCĐKT:

**PHẦN TÀI SẢN****A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)**

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

**I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)**

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

**1. Tiền (Mã số 111)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, ... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)**

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

**1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

**2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)**

Mã 130 = Mã 131 + Mã 132 + Mã 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139

**1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

**2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở cho từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

**3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)**



Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn”.

#### ***4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái.

#### ***5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Nợ của các tài khoản TK 1385, TK1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

#### ***6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi”. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

### **IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)**

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

#### ***1. Hàng tồn kho (Mã số 141)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các TK151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK153 “Công cụ dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi đi bán”, TK 158 “Hàng hóa kho bảo thuế” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

#### ***2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 159)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 “ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

### **V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)**

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154

***1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)*** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

***2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)*** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

**3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

**4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

## **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)**

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

### **I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)**

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

#### **1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

#### **2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc (Mã số 212)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

#### **3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là chi tiết số dư Nợ của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

#### **4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

**5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## **II. Tài sản cố định (Mã số 220)**

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

### **1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)**

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

#### **1.1 - Nguyên giá (Mã số 222)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

#### *1.2- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2141.

### **2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)**

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

#### *2.1- Nguyên giá (Mã số 225)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

#### *2.2- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ kế toán chi tiết TK 2142.

### **3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)**

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229

*3.1- Nguyên giá (Mã số 228)*  
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

#### *3.2- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2143.

### **4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)**

Mã số 240 = Mã số 241 - Mã số 242

#### *1- Nguyên giá (Mã số 241)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

#### *2- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

### **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)**

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

#### **1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 222 “Vốn góp liên doanh” và TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)**

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

#### **1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

#### **2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

#### **3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các TK khác có liên quan trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270 )**

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

### **PHÂN NGUỒN VỐN**

#### **A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)**

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

##### **I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)**

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323

##### **1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

##### **2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

### **3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK131 “Phải thu khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

### **4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

### **5. Phải trả người lao động (Mã số 315)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

### **6. Chi phí phải trả (Mã số 316)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của Tk 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

### **8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái

### **9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên sổ kế toán chi tiết của TK 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

### **10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các TK dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

### **11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi (Mã số 323)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK353 trên Sổ cái hoặc Nhật kí – Sổ cái

## **II. Nợ dài hạn (Mã số 330)**

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339

### **1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

### **2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (chi tiết các TK phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

### **3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

### **4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có các TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ dư Nợ TK 3432 cộng dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

### **5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

### **8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết 3387.

### **9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 356 – “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356

## **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)**

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

### **I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)**

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422

#### **1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111

#### **2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức chi trong ngoặc đơn (...).

#### **3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

#### **4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

#### **5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp TK412 có số dư Nợ thì số liệu trên chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

#### **6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp TK413 có số dư Nợ thì số liệu trên chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

#### **7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

#### **8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

#### **9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái. Trường hợp TK421 có số dư Nợ thì số liệu trên chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

### **11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên sổ kế toán TK417.

## **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)**

Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433

### **1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

### **2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

## **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)**

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

## **❖ Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

### **1. Tài sản thuê ngoài**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.



#### ***4. Nợ khó đòi đã xử lý***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

#### ***5. Ngoại tệ các loại***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

#### ***6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

### **1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.**

#### ***1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán***

Phân tích Bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại để có biện pháp thích hợp trong quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.

- Cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra các quyết định đúng đắn.

Trên cơ sở số liệu của Bảng cân đối kế toán, thông qua phương pháp phân tích thích hợp mà tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động tài chính, tình hình tài chính, công nợ ... chỉ ra những mặt tích cực, tiêu cực của tình hình tài chính doanh nghiệp, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Từ đó, đề ra được biện pháp tích cực nhằm nâng cao hơn hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

#### ***1.3.2. Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán***

Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các chỉ tiêu tổng hợp, các chỉ tiêu có tính chất đặc thù nhằm đánh giá toàn diện thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Những phương pháp cơ bản thường được

vận dụng trong phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán như sau:

### **1.3.2.1. Phương pháp so sánh**

So sánh là một phương pháp nhằm nghiên cứu xu hướng phát triển và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá sự biến động và mức độ biến động của chỉ tiêu đó là tốt hay xấu. Để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản như: xác định gốc so sánh, xác định điều kiện so sánh và xác định mục tiêu so sánh. Để xác định mục tiêu so sánh người ta thường sử dụng những kĩ thuật sau:

- *So sánh tuyệt đối*: Là kết quả của phép trừ giữa trị số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu trên BCDKT. Kết quả so sánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích.

- *So sánh tương đối*: Là trị số của phép chia giữa trị số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu trên BCDKT. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.

- *So sánh theo kết cấu*: là thông qua việc xác định tỉ trọng của từng chỉ tiêu trong tổng tài sản hay tổng nguồn vốn cuối năm và đầu năm rồi thực hiện so sánh tỉ trọng của từng chỉ tiêu đó giữa cuối năm và đầu năm.

### **1.3.2.2. Phương pháp tỷ lệ**

Phương pháp tỷ lệ là phương pháp phản ánh kết cấu, mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính và sự biến đổi của lượng tài chính thông qua hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục và theo từng giai đoạn. Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm tỷ số đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là:

- Tỷ lệ về khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.

- Tỷ lệ về khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

Mỗi nhóm tỷ số lại bao gồm nhiều tỷ số phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm tỷ số khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích tài chính của mình. Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích chúng,

chắc chắn ta sẽ đánh giá được tình hình tài chính. Phân tích số tỷ số có thể làm bộc lộ ra các xu thế biến động mà các xu thế này thường khó xác định bằng sự kiểm tra riêng rẽ các bộ phận cấu thành tỷ số. Tuy nhiên, một tỷ số đơn lẻ không mang lại nhiều ý nghĩa, do vậy khi phân tích tỷ số chúng ta cần phải có sự so sánh:

- So sánh các tỷ số của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tiêu chuẩn của ngành cho phép người phân tích rút ra những nhận định có ý nghĩa về vị thế của doanh nghiệp trên thị trường, sức mạnh tài chính của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh, ... Trên cơ sở đó, các nhà quản trị có thể đưa ra các quyết định phù hợp với khả năng của doanh nghiệp.

- So sánh các tỷ số của doanh nghiệp theo thời gian để thấy được xu hướng biến động của tỷ số là tốt lên hay xấu đi.

### ***1.3.2.3. Phương pháp số cân đối***

Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như: Sự cân bằng giữa tài sản và nguồn vốn hình thành, giữa các nguồn thu với các nguồn chi, giữa nhu cầu sử dụng với khả năng thanh toán, giữa nguồn huy động vật tư với nguồn sử dụng vật tư cho sản xuất kinh doanh ... Phương pháp cân đối thường kết hợp với phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện về tài chính.

### ***1.3.3 Nội dung phân tích Bảng Cân đối kế toán.***

#### ***1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.***

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp là xem xét, đánh giá, nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp và cung cấp cho người sử dụng những thông tin cần thiết biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán cụ thể như sau:

➤ ***Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:*** Thực hiện việc so sánh sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản có thể lập biểu sau: (Biểu 1.2)

**Biểu số 1.2****BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN**

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch cuối năm/ đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>						

Cơ cấu tài sản phụ thuộc vào:

- Đặc điểm ngành nghề kinh doanh, tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc điểm quy trình công nghệ, chu kỳ sản xuất kinh doanh, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra ...

-Trình độ quản lý của doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản =  $\frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$

➤ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:** là việc so sánh sự biến động của tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét từng loại tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm

trong tổng nguồn vốn và xu hướng biến động của chúng để thấy được cơ cấu của nguồn vốn và mức độ độc lập trong kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn có thể lập biểu sau:

### **Biểu số 1.3**

#### **BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN**

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch cuối năm/ đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>						

Cơ cấu nguồn vốn phụ thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của doanh nghiệp, mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn.
- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận...

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

*1.3.3.2 Phân tích các tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.*

- \* Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính và cơ cấu tài sản:
- + Hệ số nợ: Cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ Hệ số vốn chủ sở hữu: cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, khả năng tự tài trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là thước đo sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn của chủ sở hữu dùng để kinh doanh

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số vốn}}$$

+ Hệ số cơ cấu tài sản:

$$\text{Hệ số đầu tư tổng tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Hệ số đầu tư tổng tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tổng tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}$$

\* Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán.

Tình hình tài chính của doanh nghiệp được thể hiện khá rõ nét qua các tỷ số về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ. Khả năng thanh toán càng cao thì tình hình tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh và ngược lại. Nhóm tỷ số này bao gồm các tỷ số chủ yếu sau:

- Tỷ số thanh toán tổng quát ( $K_{TQ}$ ): tỷ số này phản ánh khả năng thanh toán chung của các loại tài sản ở doanh nghiệp:

$$K_{TQ} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

$K_{TQ}$ : Chỉ tiêu này cho biết, với tổng số tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

- Tỷ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn dựa vào tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số này càng tăng thì rủi ro tài chính càng giảm và ngược lại.

- Tỷ số thanh toán nhanh: Phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp. Tỷ số thanh toán nhanh được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp được phản ánh thông qua bảng sau:

**Biểu 1.4:**

**PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm
Tỷ số thanh toán tổng quát			
Tỷ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn			
Tỷ số khả năng thanh toán nhanh			

## CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BIA TÂY ÂU

### 2.1 Tình hình, đặc điểm chung của Công ty Cổ phần bia Tây Âu

#### 2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần bia Tây Âu.

Nhằm góp phần vào việc nâng cao sản lượng bia cũng như chất lượng bia cung cấp cho thành phố, tháng 8 năm 2003, công ty bia Tây Âu được thành lập và có tên gọi là Công ty Cổ phần bia Tây Âu.

Giấy chứng nhận kinh doanh số: 0203000659 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

*Tên doanh nghiệp* : Công ty cổ phần bia Tây Âu

*Tên giao dịch tiếng anh* : WEST EURO BEER JOINT STOCK COMPANY

*Tên viết tắt* : WEST EURO BEER JSC

*Địa chỉ trụ sở chính* : Số 189 Hàng Kênh, phường Hàng Kênh, quận Lê Chân,  
Thành phố Hải Phòng

*Điện thoại* : (0313) 853 123

*Fax* : (0313) 849 605

*Vốn điều lệ* : 6.000.000.000 VND

*Mã số thuế* : 0200573456

Các bên tham gia góp vốn:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ góp vốn (%)
1	Vũ Thị Ngọc Lan	10.000	3.000.000.000	50%
2	Trần Thị Hảo	5.000	1.500.000.000	25%
3	Vũ Thị Bình	5.000	1.500.000.000	25%
	Tổng cộng	20.000	6.000.000.000	100%

\* Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: Giám đốc

Họ và tên: Vũ Thị Ngọc Lan

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 21/12/1959

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

#### 2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của Công ty Cổ phần Bia Tây Âu.

Theo giấy phép ĐKKD số 020300695, Công ty Cổ phần Bia Tây Âu được tiến hành các hoạt động sau:

- Sản xuất kinh doanh bia, rượu nước giải khát, đá bảo quản



- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu hàng nông sản thực phẩm
- Sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống.

Hiện nay ngành nghề kinh doanh của công ty là sản xuất kinh doanh bia hơi và bia chai.

### ***2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty Cổ phần bia Tây Âu trong những năm gần đây.***

#### ***2.1.3.1 Thuận lợi của Công ty Cổ phần Bia Tây Âu***

Bia là một loại đồ uống đặc biệt bổ dưỡng, có độ cồn thấp (3-5%), giàu dinh dưỡng, có tác dụng giải nhiệt, có các chất đạm, chất khoáng, vitamin.... Được sản xuất từ các loại nguyên liệu chính là đại mạch ươm mầm, hoa houblon và nước với một quy trình công nghệ khá đặc biệt, cho nên bia có tính chất cảm quan hấp dẫn đối với con người và càng trở nên thông dụng trong đời sống hàng ngày.

Trong những năm gần đây sản lượng bia được tiêu thụ ở nước ta có mức tăng trưởng khá cao, từ năm 1993 đến nay ngành công nghiệp sản xuất bia là một trong những ngành có nhịp độ tăng trưởng nhanh và mang lại lợi nhuận đáng kể ở Việt Nam. Đây là dấu hiệu đáng mừng cho các công ty bia nói chung và công ty cổ phần bia Tây Âu nói riêng.

Hơn nữa, công ty cổ phần bia Tây Âu là một công ty trẻ, số lượng lao động trẻ chiếm trên 60% là thuận lợi cho công ty phát triển càng lớn mạnh. Các phòng ban đội ngũ lao động có trình độ chiếm số lượng lớn. Các vị trí chủ chốt đều có trình độ đại học và trên đại học.

#### ***2.1.3.2 Khó khăn của Công ty Cổ phần bia Tây Âu.***

Bên cạnh những thuận lợi kể trên thì công ty cũng có không ít khó khăn trong quá trình hoạt động. Hiện nay, trong nền kinh tế hội nhập có nhiều đối thủ cạnh tranh đòi hỏi công ty phải ngày càng nâng cao chất lượng. Trên từng phân khúc thị trường của công ty Bia Tây Âu đều có đối thủ cạnh tranh mạnh hơn cũng có mà yếu hơn cũng có, nhưng dù thế nào công ty cũng phải chia sẻ thị trường với công ty khác. Và một điều chắc chắn rằng, nếu công ty không ngừng vươn lên và phát triển thì sẽ bị các công ty khác đánh bại sản phẩm của công ty mình và chiếm lĩnh thị trường, phải kể đến đó là công ty bia Hải Phòng (ở nội thành Hải Phòng khách hàng đã quá quen với gu bia Hải Phòng). Mặt khác, là một công ty non trẻ bia Tây Âu chưa tạo được gu riêng hấp dẫn người tiêu dùng,

thị trường tiêu thụ chủ yếu là ở ngoại thành và các tỉnh xa nên công tác tiếp thị còn nhiều hạn chế.

Như chúng ta đã biết thì hiện nay thế giới đang trong cuộc khủng hoảng kinh tế lớn, giá cả leo thang làm cho chi phí sản xuất ngày càng tăng gây không ít khó khăn cho công ty trong vấn đề cạnh tranh với công ty khác, người dân cũng cắt giảm chi tiêu nên lượng bia tiêu thụ cũng hạn chế.

### *2.1.3.3 Những thành tích đạt được trong những năm gần đây của Công ty Cổ phần bia Tây Âu.*

Đứng trước rất nhiều khó khăn thách thức trong năm qua, công ty đã không ngừng cố gắng vươn lên, và đạt được một số thành tích sau: (đvt: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng	2.756.967.135	3.178.819.747	421.852.612	13.27%
Tổng LN trước thuế	572.177.099	765.162.519	192.985.420	25.22%
Lương bình quân đầu người/ tháng	3.225.000	3.745.000	490.000	13.08%

*(Nguồn tài liệu: phòng kế toán công ty năm 2013)*

Nhìn vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong hai năm ta thấy rằng, mặc dù kết quả đạt được không cao nhưng nó cũng thể hiện sự cố gắng của công ty trước cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Cụ thể: Doanh thu bán hàng tăng 421.852.612đ, tương ứng với tỷ lệ 13.27%, lợi nhuận trước thuế cũng tăng 192.985.420 đ tương ứng với tỷ lệ tăng 25.22%. Đặc biệt, mức lương trung bình của công nhân viên trong công ty đã được cải thiện với mức tăng 490.000đ tương ứng với tỷ lệ 13.08%, góp phần ổn định đời sống của họ khi tỷ lệ lạm phát nước ta tăng cao. Trên đà này, trong tương lai công ty sẽ không ngừng phát triển và thương hiệu “Bia Tây Âu” sẽ được mọi người ưa chuộng hơn.

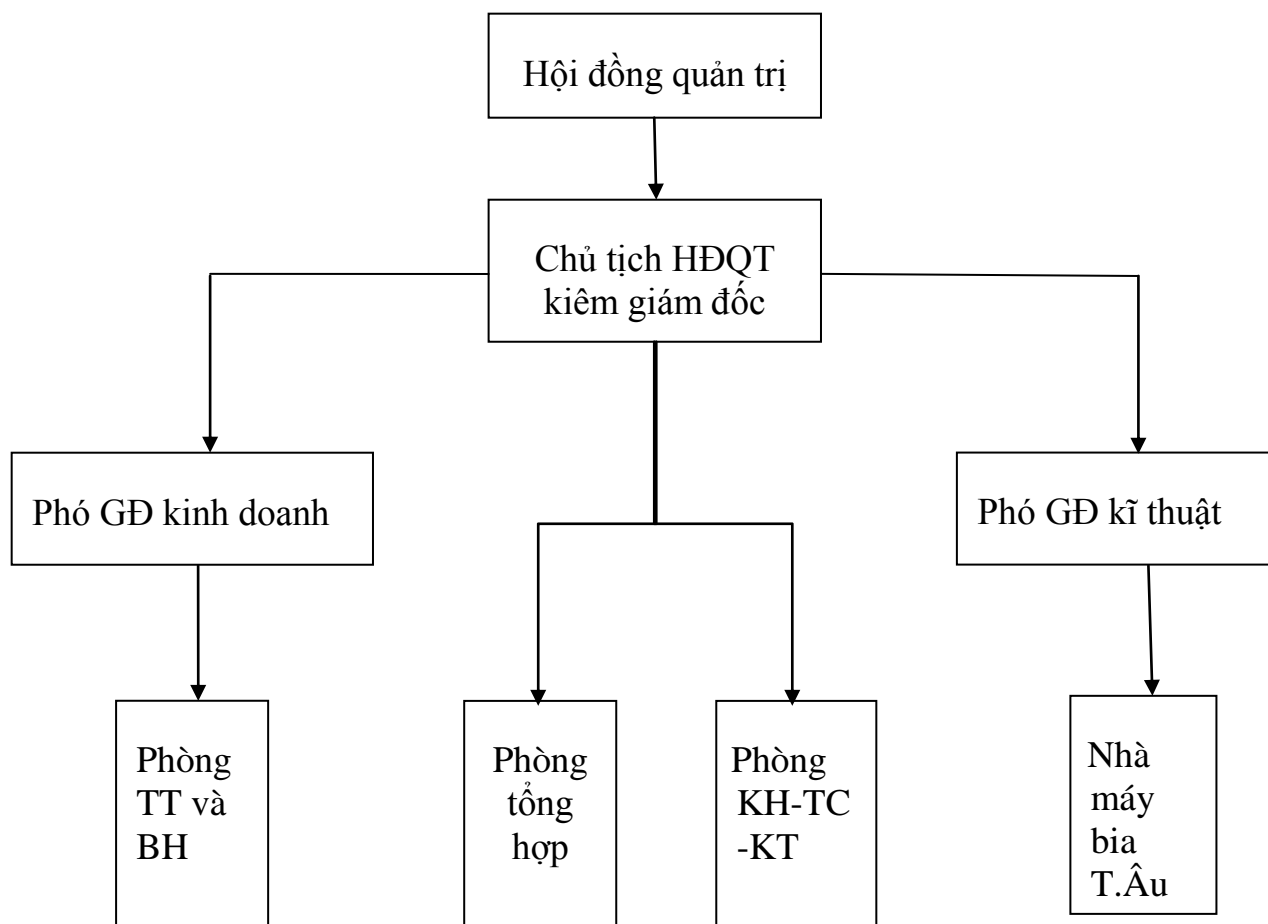
### *2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần bia Tây Âu.*

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức quản lý trực tuyến - chức năng, có nghĩa giám đốc trực tiếp xem xét quản lý tất cả các phòng ban công ty, bên cạnh đó thông qua các phó giám đốc để giám sát tình hình hoạt động của công ty.

Bộ máy công ty được phân làm 2 cấp:

- ↳ Cấp công ty gồm: bộ máy quản lý và các phòng chức năng
- ↳ Cấp phân xưởng: các tổ sản xuất thuộc phân xưởng sản xuất bia.

Cụ thể mô hình tổ chức của công ty như sau: (Sơ đồ 2.1)



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty Cổ phần Bia Tây Âu.

Chức năng nhiệm vụ của từng phòng ban như sau:

**\* Giám đốc công ty:**

- Giám đốc có trách nhiệm và quyền hạn tổ chức quản lý điều hành chung, hoạch định và tổ chức thực hiện mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống CBCNV trong công ty theo điều lệ công ty cổ phần bia Tây Âu và Luật Doanh nghiệp.

- Giám đốc phụ trách chung và trực tiếp phụ trách một số phòng ban chức năng một số lĩnh vực: Phòng Kế hoạch - Tài chính - Kế toán, phòng tổng hợp.

**\* Các phó giám đốc:**

- Phó giám đốc kinh doanh phụ trách các lĩnh vực sau:

- Tiếp thị & bán hàng.
- Cung ứng vật tư kỹ thuật.
- Quản trị hành chính, văn thư, bảo vệ.
- Trực tiếp phụ trách phòng Tiếp thị & Bán hàng.

- Phó giám đốc kỹ thuật trực tiếp phụ trách:  
Nhà máy bia Tây Âu bao gồm các lĩnh vực:  
Sản xuất, cơ điện và đội xe, an toàn sản xuất, an toàn và vệ sinh lao động, phòng cháy, chữa cháy...

**\* Phòng kế hoạch - Tài chính - Kế toán:**

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh
- Tổ chức thực hiện công tác tài chính - kế toán
- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, kế toán theo quy định.

**\* Phòng Tiếp thị & Bán hàng:**

- Tổ chức nghiên cứu, khảo sát thị trường  
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác tiêu thụ sản phẩm.  
- Tổ chức thực hiện công tác tiếp thị, quảng cáo, khuyến mại, hội chợ triển lãm.

- Dự trù mua sắm các dụng cụ, phương tiện bán hàng, quảng cáo.
- Quản lý điều hành tác nghiệp hàng ngày về công tác bán hàng.

**\* Phòng Tổng hợp:**

- Công tác kỹ thuật công nghệ
- Công tác kỹ thuật cơ điện
- Công tác tiêu chuẩn hoá đo lường chất lượng sản phẩm

**\* Phân xưởng sản xuất:**

- Công tác xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất.  
- Công tác quản lý kỹ thuật công nghệ và chất lượng sản phẩm  
- Quản lý toàn bộ tài sản của phân xưởng và triển khai công tác sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

- Quản lý và đảm bảo các điều kiện an toàn trong sản xuất: an toàn lao động, an toàn máy móc thiết bị, các quy định về bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

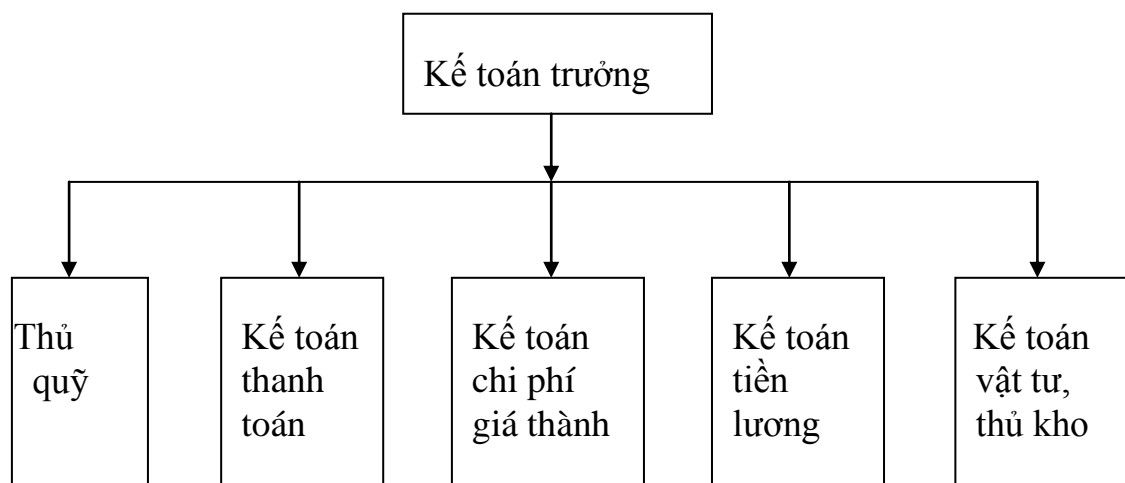
- Công tác quản lý và hạch toán kinh tế phân xưởng

**2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty cổ phần bia Tây Âu.**

**2.1.5.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty cổ phần bia Tây Âu.**

Để tổ chức bộ máy kế toán hợp lý, gọn nhẹ, có hiệu quả đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, chính xác công ty đã lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung. Hình thức này tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Kế toán trưởng cũng

như sự chỉ đạo kịp thời của ban lãnh đạo công ty đối với hoạt động kinh doanh nói chung và công tác kế toán nói riêng. (Sơ đồ 2.2)



Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần bia Tây Âu.

Theo mô hình trên chức năng nhiệm vụ của từng người như sau:

- **Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp:** Chỉ đạo tổ chức các phân hành kế toán, kiểm tra giám đốc toàn bộ hoạt động kinh tế tài chính của công ty, tham vấn cho giám đốc để có thể đưa ra các quyết định hợp lý. Cuối kỳ kế toán, Kế toán trưởng tập hợp số liệu từ các bộ phận phòng ban, lập báo cáo tài chính, xác định và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty.

- **Thủ quỹ:** có nhiệm vụ quản lý và nhập, xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt.

- **Kế toán thanh toán:** có nhiệm vụ theo dõi các khoản thu, chi bằng tiền của doanh nghiệp, khoá sổ kế toán tiền mặt mỗi ngày để có số liệu đối chiếu với thủ quỹ. Kiểm tra chứng từ đầu vào, thanh toán với người bán, người tạm ứng.

- **Kế toán vật tư, thủ kho:** Theo dõi tình hình xuất nhập vật tư trong kho của công ty.

- **Kế toán tiền lương:** Làm lương khối cơ quan, các khoản bảo hiểm, thanh toán các chế độ đi công tác, nghỉ phép, theo dõi chế độ quản lý ăn ca....

- **Kế toán chi phí giá thành:** Có nhiệm vụ theo dõi, tập hợp các loại chi phí sản xuất, tính giá thành các sản phẩm do công ty sản xuất. Phụ trách phân bán hàng, theo dõi và tính toán doanh thu.

#### 2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty cổ phần bia Tây Âu.

+ Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

• Hàng ngày căn cứ và chứng từ gốc hợp lệ để lập định khoản kế toán sau đó ghi vào sổ nhật ký chung theo thứ tự thời gian các nghiệp vụ thu chi tiền thanh toán với khách hàng, thanh toán với người bán.

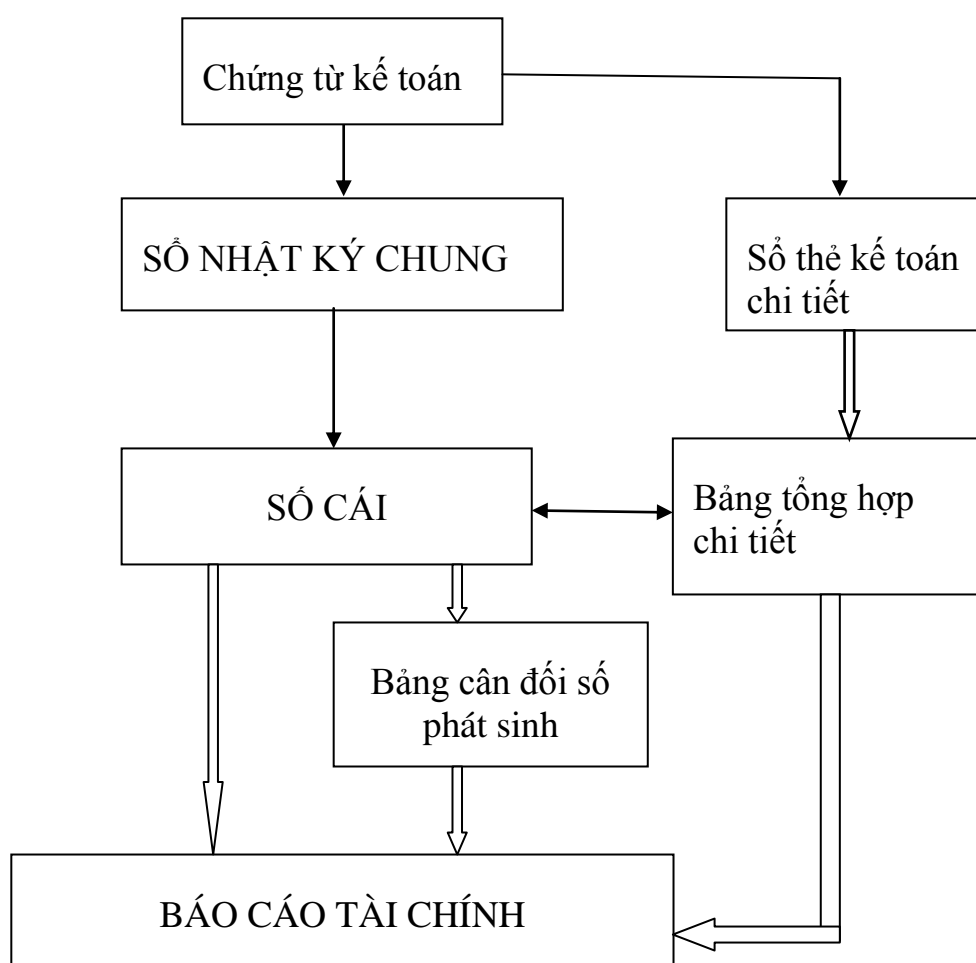
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau khi ghi vào sổ nhật ký chung, kế toán lấy số liệu để ghi vào sổ cái các tài khoản kế toán có liên quan.

- Đối chiếu số liệu giữa bảng tổng hợp chi tiết số phát sinh và sổ cái các tài khoản tương ứng.

- Cuối kỳ kế toán lấy số liệu cần thiết trên sổ cái để lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.

- Cuối kỳ kế toán lấy số liệu trên bảng cân đối số phát sinh, sổ cái các tài khoản và bảng tổng hợp số liệu chi tiết để lập báo cáo tài chính.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại Công ty Cổ phần bia Tây Âu được mô tả theo sơ đồ sau: (Sơ đồ 2.3)



Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung

Ghi chú:

—————> : Ghi hàng ngày.

=====> : Ghi cuối tháng, cuối kỳ.

←————> : Kiểm tra, đối chiếu.

*2.1.5.3 Các chính sách kế toán tại Công ty Cổ phần Bia Tây Âu.*

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

- Phương pháp tính thuế GTGT được áp dụng theo phương pháp khấu trừ.

- Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

**2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần bia Tây Âu.****2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Bia Tây Âu.***2.2.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Bia Tây Âu.*

- Sổ Cái tài khoản loại 1,2,3,4 và bảng tổng hợp chi tiết năm 2013

- Bảng cân đối số phát sinh năm 2013

- Bảng cân đối kế toán năm 2012

- Một số tài liệu có liên quan.

*2.2.1.2 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần bia Tây Âu.*

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán.

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Trình tự lập các bước cụ thể như sau:

**Bước 1:** Kiểm tra đối chiếu các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán phản ánh vào sổ sách có

chứng từ hay không. Nếu có sai sót thì kế toán công ty phải có biện pháp xử lý kịp thời, các bước kiểm tra như sau:

- Sắp xếp bộ chứng từ kế toán theo ngày tháng phát sinh nghiệp vụ
- Kiểm tra, đối chiếu các chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
  - + Đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
  - + Đối chiếu ngày tháng chứng từ với ngày tháng trong sổ Nhật ký chung.
  - + Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ nhật ký chung.
  - + Kiểm tra số tiền theo từng chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.
  - + Kiểm tra quan hệ đối ứng trong sổ Nhật ký chung.
    - Nếu các hóa đơn chứng từ đúng với thực tế các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của công ty thì kế toán tiến hành hạch toán vào sổ sách.
    - Nếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phát hiện sai sót thì kế toán tiến hành điều chỉnh ngay cho phù hợp.

Ví dụ: Để kiểm tra tính có thực của nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngày 13/12/2013


Ví dụ 1: Thanh toán toán nợ cho công ty TNHH Minh Khai, số tiền 55.300.000 đ.

Ví dụ 2: Chi tiền mặt mua 1000 kg gạo PC50 của công ty TNHH Hoàng Hải, đơn giá 8.400 đ/kg (chưa VAT 10%)

<i>Ủy nhiệm chi</i>	<i>( Biểu số 2.1)</i>
<i>Hóa đơn giá trị gia tăng</i>	<i>( Biểu số 2.2)</i>
<i>Phiếu chi</i>	<i>( Biểu số 2.3)</i>
<i>Nhật ký chung</i>	<i>( Biểu số 2.4)</i>
<i>Sổ cái Tk 111</i>	<i>( Biểu số 2.5)</i>
<i>Sổ cái TK 112</i>	<i>( Biểu số 2.6)</i>



Biểu số 2.1: Ủy nhiệm chi

		<b>ỦY NHIỆM CHI / PAYMENT ORDER</b>				Số / No: 238		
Ngày / Date		13/12/2013						
<b>ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN / APPLICANT : Công ty Cổ phần bia Tây Âu</b>								
Tên tài khoản / Acct's Name :			Công ty Cổ phần bia Tây Âu					
Số tài khoản / Acct No:		103476424		Tại ngân hàng Á Châu - chi nhánh / At ACB - Branch :			Lê Chân	
<b>ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG / BENEFICIARY: Công ty TNHH Minh Khai</b>								
Đơn vị thụ hưởng / Beneficiary			Công ty TNHH Minh Khai					
<input type="checkbox"/> Số tài khoản / Acct No.		101210001342523						
Tại ngân hàng / Beneficiary's Bank			Ngân hàng Công Thương Việt Nam		Tỉnh, TP / Province, City		Hải Phòng	
Số tiền bằng chữ: Năm mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng chẵn					Bằng số / In figures		55.300.000 đ	
Nội dung / Details :			Thanh toán công nợ					
<b>ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN / Applicant</b>			<b>NGÂN HÀNG Á CHÂU / ACB</b>			<b>NGÂN HÀNG B / B Bank</b>		
			Ghi số ngày / Post Date .....			Ghi số ngày / Post Date .....		
Kế toán trưởng Chief Accountant		Chủ tài khoản Account Holder	Giao dịch viên Teller		Trưởng đơn vị Manager		Giao dịch viên Teller	Trưởng đơn vị Manager

( Nguồn số liệu Công ty Cổ phần bia Tây Âu)

**Biểu 2.2:** Hóa đơn Giá trị gia tăng số 0033384

<b>HÓA ĐƠN</b> <b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b> Liên 2: Giao khách hàng Ngày 13 tháng 12 năm 2013				Mẫu số: 01GTKT3/001 Ký hiệu: 01AB/13P Số : 0033384	
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Hoàng Hải Mã số thuế: 0200434068 Địa chỉ: khu Phú Xá- Phường Đông Hải- Q.Hải An- Hải Phòng Điện thoại: 0313643685					
Họ tên người mua: Nguyễn Trung Kiên Tên đơn vị: Công ty Cổ phần bia Tây Âu Mã số thuế: 0200573456 Địa chỉ: Số 189 Hàng Kênh- Phường Hàng kênh- Q.Lê Chân- Hải Phòng					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Gạo	Kg	2.000	8.400	16.800.000
Cộng tiền hàng:					16.800.000
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT	1.680.000	
Tổng cộng tiền thanh toán:					18.480.000
Số tiền viết bằng chữ: Mười tám triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.					
<i>Ngày 13 tháng 12 năm 2013</i>					
Người mua hàng (Ký, họ tên)		Người bán hàng (Ký, họ tên)		Giám đốc (Ký, đóng dấu họ tên)	

( Nguồn số liệu: Công ty Cổ phần bia Tây Âu)

**Biểu số 2.3:** Phiếu chi

Công ty Cổ phần bia Tây Âu Số 189- Hàng Kênh- Lê Chân- Hải phòng		Mẫu số: 02- TT <i>(ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-          BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng          BTC)</i>		
<b>PHIẾU CHI</b> Ngày 13 tháng 12 năm 2013		Quyền số: Số: 0115 Nợ 152: 16.800.000 Nợ 133: 1.680.000 Có 111: 18.480.000		
Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Trung Kiên Địa chỉ: Phòng vật tư Lý do chi: Chi tiền mua gạo PC50 Số tiền: 18.480.000 đ Viết bằng chữ: mười tám triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn Kèm theo: 01 chứng từ gốc				
		<i>Ngày 13 tháng 12 năm 2013</i>		
Giám đốc <i>(ký, họ tên, đóng          dấu)</i>	Kế toán trưởng <i>(ký, họ tên)</i>	Người lập phiếu <i>(ký, họ tên)</i>	Người nhận tiền <i>(ký, họ tên)</i>	Thủ quỹ <i>(ký, họ          tên)</i>
<i>(Nguồn số liệu Công ty Cổ phần bia Tây Âu)</i>				

**Biểu 2.4:** Trích sổ Nhật ký chung

Công ty Cổ phần bia Tây Âu  
Số 189- Hàng Kênh- Lê Chân- Hải Phòng

**Mẫu số S03a- DN**  
( ban hành theo QĐ số 15/2006 QĐ- BTC ngày  
20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

**Trích SỔ NHẬT KÝ CHUNG****Năm 2013***Đơn vị tính: đồng*

Ngày tháng GS	Chứng từ		Diễn giải	SHT KẾ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang		...	...
.....	...	...	.....	...	...	...
12/12	HU08	12/12	Hoàn ứng chi phí lắp đặt điều hòa Daikin FTXD 35 DVMA	211 141	12.272.728	12.272.728
12/12	DT0118	12/12	Bán hàng cho nhà hàng Tuần Bảo chưa thu tiền	131 511 3331	4.620.000	4.200.000 420.000
13/12	UNC238	13/12	Thanh toán công nợ cho công ty TNHH Minh Khai	331 112	55.300.000	55.300.000
13/12	PC0115	13/12	Mua gạo của Hoàng Hải	152 133 111	16.800.000 1.680.000	18.480.000
14/12	PC0116	14/12	Nộp tiền vào TK TGNH	112 111	45.000.000	45.000.000
....	....	....	.....	....	....	....
			Cộng số phát sinh		44.348.922.819	44.348.922.819

Ngày 21 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

( Nguồn số liệu Công ty Cổ phần bia Tây Âu)

**Biểu 2.5: Trích sổ cái tài khoản 111**

Công ty Cổ phần bia Tây Âu  
Số 189- Hàng Kênh- Lê Chân- Hải  
Phòng

Mẫu số S03b- DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006 QĐ- BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI  
Tài khoản 111- Tiền mặt  
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu năm</b>		<b>436.992.595</b>	
			Phát sinh trong kỳ			
....	...	...	.....	...	...	...
12/12	PC0114	12/12	Tạm ứng cho nhân viên đi điều tra thị trường	141		5.000.000
13/12	PC0115	13/12	Thanh toán tiền mua gạo	152 133		16.800.000 1.680.000
14/12	PC0116	14/12	Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng	112		45.000.000
14/12	PT0084	14/12	Nhà hàng Tuấn bảo thanh toán tiền mua hàng T11	131	47.896.988	
....	....	....	....	....	....	....
			Cộng số phát sinh		318.087.960	449.542.657
			<b>Số dư cuối năm</b>		<b>305.357.898</b>	

Ngày 21 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu từ Công ty Cổ phần bia Tây Âu)

**Biểu 2.6: Trích Sổ cái tài khoản 112**

Công ty Cổ phần bia Tây Âu  
Số 189- Hàng Kênh- Lê Chân- Hải Phòng

Mẫu số S03b- DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006 QĐ- BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI  
Tài khoản 112- Tiền gửi ngân hàng  
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu năm</b>		<b>6.060.407.306</b>	
			Phát sinh trong kỳ			
...	...	...	.....	...	...	...
11/12	BN084	11/12	TT phí chuyển tiền(20 triệu trả Sỹ Hùng)	642 133		10.000 1.000
11/12	DT117	11/12	Bán bia chai cho khách hàng	511 3331	7.600.000 760.000	
12/12	PC113		Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng	111	90.000.000	
13/12	UNC238	13/12	Thanh toán công nợ cho công ty TNHH Minh Khai	331		55.300.000
14/12	PC0116	14/12	Nộp tiền vào TKNH	111	45.000.000	
...	...	...	...	...	...	...
			Cộng số phát sinh		4.541.616.518	5.532.097.900
			<b>Số dư cuối năm</b>		<b>5.069.925.924</b>	

Ngày 21 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu từ Công ty Cổ phần bia Tây Âu)

**Bước 2:** Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán tại công ty Cổ phần bia Tây Âu.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tạm khóa sổ kế toán sau đó thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa các sổ cái các TK với các bảng tổng hợp chi tiết. Nếu phát hiện sai sót thì sửa chữa kịp thời.

Ví dụ 3:

Đối chiếu số liệu giữa sổ cái TK 131 và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng, số liệu giữa Sổ cái TK331 và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2013

- Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng ( Biểu số 2.7)
- Sổ cái TK 131 ( Biểu số 2.8)
- Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán ( Biểu số 2.9 )
- Sổ cái TK 331 ( Biểu số 2.10)

**Biểu số 2.7: Trích Bảng tổng hợp thanh toán với người mua, người bán**

Công ty Cổ phần bia Tây Âu  
Số 189- Hàng Kênh- Lê Chân- Hải Phòng

**Mẫu số S31- DN**  
(ban hành theo QĐ số 15/ 2006 QĐ- BTC ngày 20/03/2006  
của Bộ trưởng BTC)

**Trích BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA( NGƯỜI BÁN)**

**Tài khoản: Phải thu khách hàng**

**Số hiệu TK: 131**

**Năm 2013**

STT	Tên khách hàng	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	Đại lý Minh An	33.458.000		63.683.953	28.964.690	68.177.263	
02	Nhà hàng Tuấn Bảo	9.986.983		71.354.900	86.124.883	6.217.000	
03	Đại lý Hoàng Cường	57.589.968		113.400.015	109.935.908	61.054.075	
04	Cửa hàng chị Mai- Đồ Sơn	37.890.907		96.398.564	-	134.289.471	
	...						
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.057.790.341</b>		<b>5.789.454.006</b>	<b>6.109.809.219</b>	<b>8.737.435.128</b>	

Ngày 21 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ  
(ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

( Theo nguồn số liệu Công ty Cổ phần bia Tây Âu)



**Biểu 2.8: Trích sổ cái Tài khoản 131- Phải thu khách hàng**

Công ty Cổ phần bia Tây Âu  
Số 189- Hàng Kênh- Lê Chân- Hải  
Phòng

Mẫu số S03b- DN  
(ban hành theo QĐ số 15/2006 QĐ- BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích SỔ CÁI

Năm 2013

Tài khoản phải thu khách hàng

Số hiệu tài khoản: 131

Đơn vị tính: đồng

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ'	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b><u>Số dư đầu kỳ</u></b>		<b><u>9.057.790.341</u></b>	
			Số phát sinh			
			.....		.....	...
12/12	DT0118	12/12	Bán hàng cho Tuấn Bảo	511 3331	4.200.000 420.000	
14/12	PT0084	14/12	Tuấn Bảo thanh toán tiền hàng T11	111		47.896.988
14/12	DT0019	14/12	Bán cho đại lý Hoàng Cường 2500l bia hơi	511 3331	15.562.500 1.556.250	
			....			
			Số phát sinh		5.789.454.006	6.109.809.219
			<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>		<b><u>8.737.435.128</u></b>	

Ngày 21 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

( Theo nguồn số liệu của công ty Cổ phần bia Tây Âu)

**Biểu 2.9: Trích bảng tổng hợp thanh toán với người mua, người bán**

Công ty Cổ phần bia Tây Âu  
Số 189- Hàng Kênh- Lê Chân- Hải Phòng

Mẫu số S31- DN  
(ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA( NGƯỜI BÁN)**

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên khách hàng	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	Công ty TNHH bao bì Hải Châu		2.856.960	6.740.145	8.132.682		4.249.497
02	Công ty Hoàng Hải		9.091.342	13.083.398	24.498.325		28.490.381
03	Công ty TNHH Thịnh Yên	573.631		8.790.372	17.832.378		8.468.375
04	Công ty cổ phần Đông Xu		28.073.383	26.372.387	19.213.579		20.914.575
	...						
	<b>Tổng cộng</b>	<b>411.436.379</b>	<b>2.133.327.342</b>	<b>634.376.293</b>	<b>1.854.322.678</b>	<b>63.644.833</b>	<b>3.005.482.181</b>

Ngày 21 tháng 01 năm 2014

Người lập  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

(Theo nguồn số liệu từ Công ty Cổ phần Bia Tây Âu)

**Biểu số 2.10: Trích sổ cái tài khoản phải trả người bán****Mẫu số S03b- DN**

Công ty Cổ phần bia Tây Âu  
Số 189- Hàng Kênh- Lê Chân- Hải Phòng

(ban hành theo QĐ số 15/2006 QĐ- BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích SỔ CÁI****Năm 2013****Tài khoản phải trả khách hàng****Số hiệu tài khoản: 331***Đơn vị tính: đồng*

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có
			<b><u>Số dư đầu kỳ</u></b>			<b><u>1.721.890.963</u></b>
			Số phát sinh			
...	...	...	.....			
13/12	UNC238	13/12	Thanh toán cho Minh Khai	112	55.300.000	
14/12	NG013	14/12	Mua 1 dây chuyền lên men KsTF	211 133		47.250.000 4.700.000
14/12	NK264	14/12	Mua Tấm 1000kg nhập kho	152 133		5.200.000 520.000
...	...	...	.....			
			Cộng số phát sinh		634.376.293	1.854.322.678
			<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>			<b><u>2.941.837.348</u></b>

Ngày 21 tháng 01 năm 2014

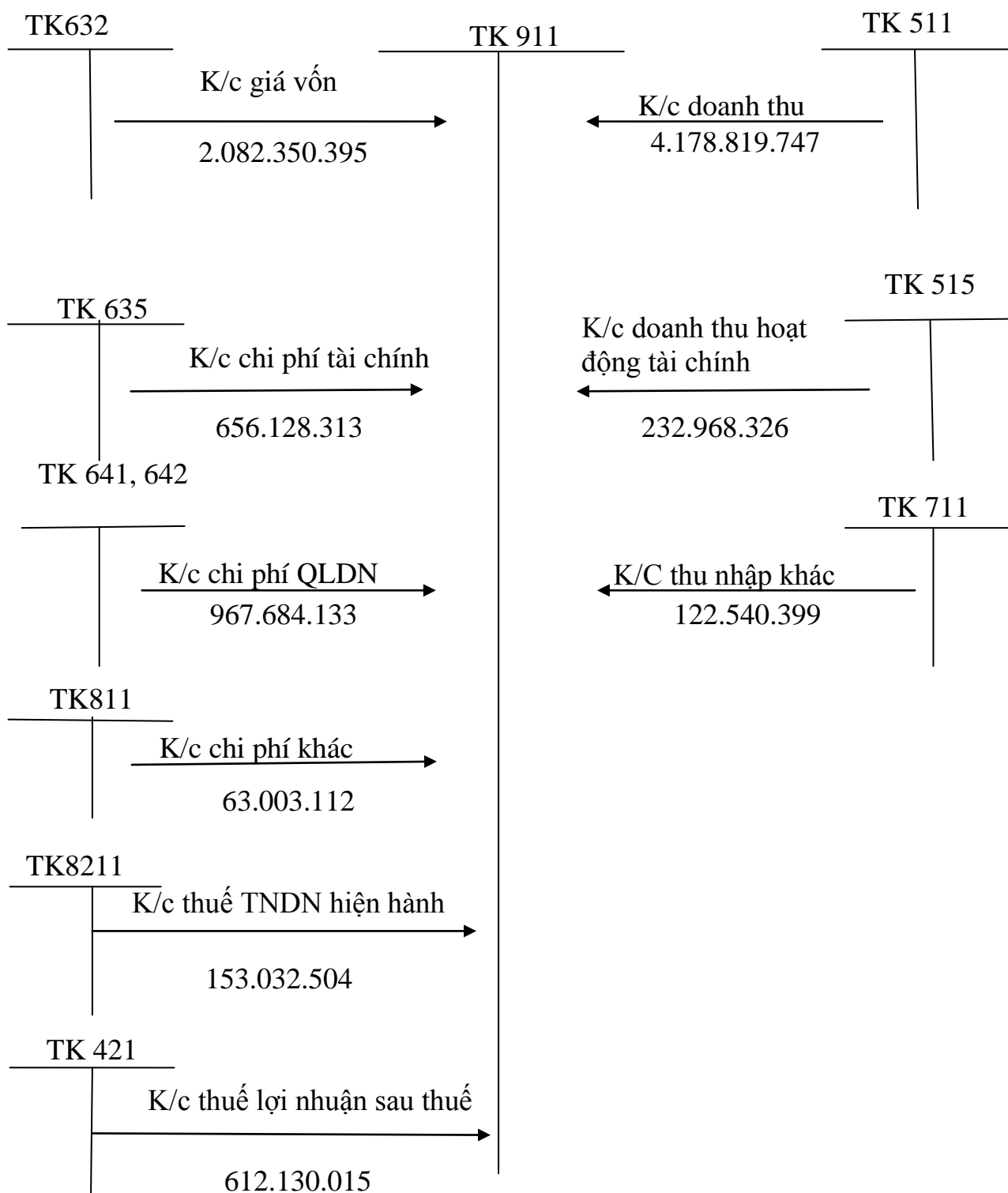
Người lập  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

(Theo nguồn số liệu Công ty Cổ phần bia Tây Âu)

**Bước 3:** Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức tại công ty Cổ phần bia Tây Âu (Sơ đồ 2.4)



Sơ đồ 2.4: Kết chuyển các tài khoản trung gian để xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần bia Tây Âu.

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán.

**Bước 4:** Lập bảng cân đối số phát sinh

Bảng cân đối số phát sinh được lập ra nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và dư Có cuối kỳ của các tài khoản, đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ. Sau khi khóa sổ các tài khoản, đối chiếu số cái với bảng tổng hợp chi tiết thấy khớp đúng và thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh. Bảng cân đối số phát sinh được lập dựa trên Sổ cái các tài khoản liên quan.

- Cột 1,2 là “Mã tài khoản” và “Tên tài khoản” của tất cả các tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng.

- Cột 3, 4 là cột Số dư đầu năm: Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng Số dư đầu năm trên Sổ cái hoặc căn cứ vào cột Số dư cuối năm của Bảng cân đối số phát sinh kỳ trước.

- Cột 5, 6 là cột Số phát sinh trong năm: Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào dòng Cộng phát sinh trên Sổ cái tài khoản tương ứng.

- Cột 7, 8, là cột Số dư cuối năm : Số liệu để ghi vào 2 cột này được căn cứ vào dòng Số dư cuối năm trên Sổ cái hoặc được tính căn cứ vào các cột Số dư đầu năm, Số phát sinh trong năm trên Bảng cân đối số phát sinh kỳ này. Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện cộng Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trong Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

Tổng số dư Nợ đầu kỳ = Tổng số dư Có đầu kỳ

Tổng số phát sinh bên Nợ = Tổng số phát sinh bên Có

Tổng số dư Nợ cuối kỳ = Tổng số dư Có cuối kỳ.

**Ví dụ 4:** Căn cứ vào Sổ cái TK 111 (Tiền mặt) ta lập chỉ tiêu “Tiền mặt” trên Bảng cân đối số phát sinh như sau: dòng Số dư Nợ đầu năm trên sổ Cái là 436.992.595 đồng được ghi vào dòng Tiền mặt cột Số dư đầu năm bên Nợ trên Bảng cân đối số phát sinh; dòng Tổng phát sinh bên Nợ trên sổ Cái là 317.907.960 đồng được ghi vào dòng “Tiền mặt” cột Phát sinh trong năm bên Nợ trên Bảng cân đối số phát sinh; dòng Tổng phát sinh bên Có trên sổ Cái là 449.542.657 đồng được ghi vào dòng “Tiền mặt” cột Phát sinh trong năm bên Có trên Bảng cân đối số phát sinh; dòng Số dư cuối năm trên sổ Cái là 305.357.898 đồng được ghi vào dòng “Tiền mặt” cột Số dư cuối năm trên Bảng cân đối số phát sinh. Các chỉ tiêu khác được lập tương tự.

Bảng cân đối số phát sinh ở công ty như sau (Biểu số 2.11)

Biểu số 2.11: Bảng cân đối số phát sinh

Công ty Cổ phần bia Tây Âu  
Số 189- Hàng Kênh- Lê Chân- Hải Phòng

**Mẫu số S06- DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15 15/2006/QĐ- BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**

**Năm 2013**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	SH TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	111	Tiền mặt	436.992.595		318.087.960	449.542.657	305.537.898	
02	112	Tiền gửi ngân hàng	6.060.407.306		4.541.616.518	5.532.097.900	5.069.925.924	
03	131	Phải thu khách hàng	9.057.790.341		5.789.454.006	6.109.809.219	8.737.435.128	
04	133	Thuế GTGT được khấu trừ	31.692.185		506.622.987	538.315.172	-	
05	142	Chi phí trả trước ngắn hạn	10.456.000		104.723.937	25.964.352	89.215.585	
06	152	Nguyên vật liệu	1.215.243.896		2.172.819.226	1.946.923.325	1.441.139.797	
07	153	Công cụ dụng cụ	103.526.721		83.427.417	126.642.238	60.311.900	
08	154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.462.334		2.351.426.479	2.053.560.180	417.328.633	
09	155	Thành phẩm	193.684.491		2.053.560.180	2.082.350.395	164.894.276	
10	211	Tài sản cố định hữu hình	14.380.692.160		436.237.182	136.237.242	14.680.692.100	

11	214	Hao mòn tài sản cố định		4.213.132.282	106.329.301	767.684.260		4.874.487.241
12	241	Xây dựng cơ bản dở dang	242.643.985		54.272.312	23.815.758	273.100.539	
13	242	Chi phí trả trước dài hạn	27.329.217		16.329.481	9.816.304	33.842.394	
14	311	Vay ngắn hạn		2.054.636.545	394.380.000	639.743.455		2.300.000.000
15	331	Phải trả cho người bán		1.721.890.963	634.376.293	1.854.322.678		2.941.837.348
16	3331	Thuế GTGT đầu ra		103.831.060	579.509.890	735.763.949		260.085.119
17	3332	Thuế TTĐB		700.281.087	3.222.541.224	3.178.819.747		656.559.610
18	3334	Thuế TNDN		23.852.462	154.130.903	153.032.504		22.754.063
19	334	Phải trả người lao động		104.387.900	898.018.291	937.230.391		143.600.000
20	335	Chi phí phải trả		2.031.481.903	409.325.350	210.485.761		1.832.642.314
21	338	Phải trả, phải nộp khác		381.402.823	723.291.210	470.208.768		128.320.381
22	341	Vay dài hạn		3.207.289.118	2.535.872.804	306.931.440		978.347.754
23	342	Nợ dài hạn		2.116.476.927	452.942.000	105.258.191		1.768.793.118
24	411	Nguồn vốn kinh doanh		14.700.000.000	-	-		14.700.000.000
25	418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH		75.894.707	-	-		75.894.707
26	421	Lợi nhuận chưa phân phối		429.132.824	467.390.950	612.130.015		573.871.889
27	431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.230.630	-	-		16.230.630

28	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dv			4.178.819.747	4.178.819.747		
29	515	Doanh thu hoạt động tài chính			232.968.326	232.968.326		
30	621	Nguyên vật liệu trực tiếp			1.355.782.322	1.355.782.322		
31	622	Nhân công trực tiếp			604.846.952	604.846.952		
32	627	Chi phí sản xuất chung			390.752.205	390.752.205		
33	632	Giá vốn hàng bán			2.082.350.395	2.082.350.395		
34	635	Chi phí tài chính			656.128.313	656.128.313		
35	641	Chi phí bán hàng			289.391.036	289.391.036		
36	642	Chi phí QLDN			678.293.097	678.293.097		
37	711	Thu nhập khác			122.540.399	122.540.399		
38	811	Chi phí khác			63.003.112	63.003.112		
39	821	Chi phí thuế TNDN hiện hành			153.032.504	153.032.504		
40	911	Xác định kết quả kinh doanh			4.534.328.472	4.534.328.472		
		<b>Tổng cộng</b>	<b>31.879.921.231</b>	<b>31.879.921.231</b>	<b>44.348.922.819</b>	<b>44.348.922.819</b>	<b>31.273.424.174</b>	<b>31.273.424.174</b>

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2014

Người lập  
(ký, họ tên)

Kê toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu Công ty Cổ phần bia Tây Âu)



**Bước 5:** Lập Bảng cân đối kế toán năm 2013.

Cơ sở lập BCĐKT được dựa trên BCĐKT năm 2013, Bảng cân đối số phát sinh năm 2012 và Bảng tổng hợp chi tiết. Các chỉ tiêu trên BCĐKT được xác định như sau:

- Cột “Số đầu năm” của BCĐKT năm 2013 được căn cứ vào số liệu của cột “Số cuối năm” trên BCĐKT năm 2012

- Cột “Số cuối năm” của BCĐKT năm 2013 được lập bằng cách lấy số dư cuối năm bên Nợ hoặc bên Có của các tài khoản liên quan trên Bảng cân đối số phát sinh và Bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản có liên quan. Các chỉ tiêu được lập cụ thể như sau:

**PHẦN TÀI SẢN****A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã 100):**

$$\text{Mã 100} = \text{Mã 110} + \text{Mã 120} + \text{Mã 130} + \text{Mã 140} + \text{Mã 150}$$

**I. Tiền và các khoản tương đương tiền ( Mã số 110) :**

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112}$$

**1. Tiền - Mã số 111:**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là số dư Nợ của tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng", 113 "Tiền đang chuyển" trên sổ cái.

Số dư Nợ trên sổ cái tài khoản 111 là: 305.537.898

Số dư Nợ trên sổ cái tài khoản 112 là: 5.069.925.924

Số dư Nợ trên sổ cái tài khoản 113 là: 0

$$\rightarrow \text{Mã số 111} = 305.537.898 + 5.069.925.924 + 0 = 5.375.463.822$$

**2. Các khoản tương đương tiền - Mã số 112:**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên Sổ chi tiết TK 121, gồm các loại chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản tương đương tiền nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã số 112} = 0$$

$$\rightarrow \text{Mã 110} = \text{Mã 111} + \text{Mã 112} = 5.375.643.822 + 0 = 5.375.463.822$$

**II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN - Mã số 120:**

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến đầu tư ngắn hạn nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã 121} = 0, \text{Mã 129} = 0$$

→ Mã 120 = Mã 121 + Mã 129 = 0

### III. CÁC KHOẢN THU NGẮN HẠN - Mã số 130

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139

#### 1. Phải thu khách hàng - Mã số 131

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

→ Mã 131 = 8.737.435.128

#### 2. Trả trước cho người bán - Mã số 132

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu trả trước cho người bán căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331.

→ Mã 132 = 63.644.833

#### 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn - Mã số 133

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

Mã số 133 = 0

#### 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng - Mã số 134

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

Mã số 134 = 0

#### 5. Các khoản phải thu khác - Mã số 135

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

Mã số 135 = 0

#### 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

Mã số 139 = 0

→ Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139 = 8.737.435.128 + 63.644.833 + 0 + 0 + 0 + 0 = 8.801.079.961

### V. HÀNG TỒN KHO - Mã số 140

**Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149**

**1. Hàng tồn kho - Mã số 141**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 151 "Hàng mua đang đi đường", 152 "Nguyên liệu, vật liệu", 153 "Công cụ, dụng cụ", 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", 155 "Thành phẩm", 156 "Hàng hóa", 157 "Hàng gửi đi bán" và 158 "Hàng hóa kho bảo thuế" trên sổ cái.

Số dư nợ trên sổ cái tài khoản 152 là: 1.441.139.797

Số dư nợ trên sổ cái tài khoản 153 là: 60.311.900

Số dư nợ trên sổ cái tài khoản 154 là : 417. 328.633

Số dư nợ trên sổ cái tài khoản 155 là: 164.894.276

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Mã số 141} &= 1.517.709.797 + 60.311.900 + 417.328.633 + 164.894.276 \\ &= 2.083.674.606 \end{aligned}$$

**2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149**

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến dự phòng giảm giá hàng tồn kho nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã số 149} = 0$$

$$\rightarrow \text{Mã 140} = \text{Mã 141} + \text{Mã 149}$$

$$= 2.083.674.606 + 0 = 2.083.674.606$$

**VI. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC - Mã số 150****1. Chi phí trả trước ngắn hạn - Mã số**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên sổ cái là 89.215.585

$$\rightarrow \text{Mã 151} = 89.215.585$$

**2. Thuế GTGT được khấu trừ - Mã số 152**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên sổ cái số tiền là 0

$$\rightarrow \text{Mã 152} = 0$$

**3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước - Mã số 154**

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan tới thuế và các khoản phải thu nhà nước nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã số 154} = 0$$

**4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan tới tài sản ngắn hạn khác nên không có số liệu ở chỉ tiêu này

$$\rightarrow \text{Mã số 158} = 0$$

$$\rightarrow \text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

$$= 89.215.585 + 0 + 0 + 0$$

$$= 89.215.585$$

$$\rightarrow \text{Mã } 100 = \text{Mã } 110 + \text{Mã } 120 + \text{Mã } 130 + \text{Mã } 140 + \text{Mã } 150$$

$$= 5.375.463.822 + 0 + 8.801.079.961 + 2.083.674.606 + 89.215.585$$

$$= 16.349.433.974$$

## **B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200**

$$\text{Mã số } 200 = \text{Mã số } 210 + \text{Mã số } 220 + \text{Mã số } 240 + \text{Mã số } 250 + \text{Mã số } 260$$

### **I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN - Mã số 210**

$$\text{Mã số } 210 = \text{Mã số } 211 + \text{Mã số } 212 + \text{Mã số } 213 + \text{Mã số } 218 + \text{Mã số } 219$$

#### **1. Phải thu dài hạn của khách hàng - Mã số 211**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến phải thu dài hạn khách hàng nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã số } 211 = 0$$

#### **2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc – Mã số 212**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã số } 212 = 0$$

#### **3. Phải thu dài hạn nội bộ – Mã số 213**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã số } 213 = 0$$

#### **4. Phải thu dài hạn khác – Mã số 218**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã số } 218 = 0$$

#### **5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi – Mã số 219**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã số } 219 = 0$$

$$\rightarrow \text{Mã số } 210 = 0$$

### **II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - Mã số 220**

$$\text{Mã số } 220 = \text{Mã số } 221 + \text{Mã số } 224 + \text{Mã số } 227 + \text{Mã số } 230$$

#### **1. Tài sản cố định hữu hình - Mã số 221**

$$\text{Mã số } 221 = \text{Mã số } 222 + \text{Mã số } 223$$

##### **1.1. Nguyên giá - Mã số 222**

Số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 211 là: 14.680.692.100

##### **1.2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 223**

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn:

(\*\*\*)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có tài khoản 2141 "Hao mòn TSCĐ hữu hình" trên sổ cái số tiền là ( 4.874.487.241)

→ Mã số 223 = (4.874.487.241)

→ Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

$$= 14.680.692.100 + (4.874.487.241) = 9.806.204.859$$

## 2. Tài sản cố định thuê tài chính - Mã số 224

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 224 = 0

## 3. Tài sản cố định vô hình - Mã số 227

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định vô hình nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 227 = 0

## 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang – Mã số 230

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư

Nợ tài khoản 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" trên sổ cái số tiền là 273.100.539

→ Mã số 230 = 273.100.539

→ Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

$$= 9.806.204.859 + 0 + 0 + 273.100.539 = 10.079.305.398$$

## III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ – Mã số 240

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động bất động sản đầu tư nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 240 = 0

## IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN - Mã số 250

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

### 1. Đầu tư vào công ty con - Mã số 251

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động đầu tư vào công ty con nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 251 = 0

### 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh - Mã số 252

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 252 = 0

### 3. Đầu tư dài hạn khác - Mã số 258

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ liên quan tới đầu tư dài hạn khác nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 258 = 0

#### **4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Mã số 259**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 259 = 0

→ Mã số 250 = 0

### **V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC - Mã số 260**

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

#### **1. Chi phí trả trước dài hạn - Mã số 261**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn" trên sổ cái số tiền là 33.842.394

→ Mã số 261 = 33.842.394

#### **2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Mã số 262**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 262 = 0

#### **3. Tài sản dài hạn khác - Mã số 268**

→ Mã số 268 = 0

→ Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268 = 33.842.394

→ Mã 200 = Mã 210 + Mã 220 + Mã 240 + Mã 250 + Mã 260

= 0 + 10.079.305.398 + 0 + 0 + 33.842.394 = 10.113.147.792

### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 270**

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

= 16.349.433.974 + 10.113.147.792 = 26.462.581.766

### **PHẦN NGUỒN VỐN**

#### **A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300**

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

#### **I. NỢ NGẮN HẠN - Mã số 310**

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

#### **1. Vay và nợ ngắn hạn - Mã số 311**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" và 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên sổ cái

Số dư Có của tài khoản 311 là :2.300.000.000

Số dư Có trên tài khoản 315 là: 0

→ Mã số 331 = 2.300.000.000

## **2. Phải trả cho người bán - Mã số 312**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có chi tiết của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331 số tiền là 3.005.482.181

→ Mã số 312 = 3.005.482.181

## **3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

## **4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333 số tiền là 939.398.792

→Mã 314 = 939.398.792

## **5. Phải trả người lao động - Mã số 315**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (Chi tiết còn phải trả người lao động) số tiền là 143.600.000

→ Mã số 315 = 143.600.000

## **6. Chi phí phải trả - Mã số 316**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 "Chi phí phải trả" trên sổ cái số tiền là 1.832.642.314

→ Mã 316 = 1.832.642.314

## **7. Phải trả nội bộ - Mã số 317**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

## **8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng - Mã số 318**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 318= 0

## **9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác - Mã số 319**

Số dư có trên tài khoản 338 là: 128.320.381

→ Mã số 319= 128.320.381

**10. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 320**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 320 = 0

→ Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320  
= 2.300.000.000 + 3.005.482.181 + 0 + 939.398.792 + 143.600.000 + 1.832.642.314 + 0 + 0 + 128.320.381 + 0 = 8.349.443.668

**II. NỢ DÀI HẠN - Mã số 330**

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337

**1. Phải trả dài hạn người bán - Mã số 331**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 331 = 0

**2. Phải trả dài hạn nội bộ - Mã số 332**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 332 = 0

**3. Phải trả dài hạn khác - Mã số 333**

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 333 = 0

**4. Vay và nợ dài hạn - Mã số 334**

Số dư Có của tài khóa 341 là: 978.347.754

Số dư Có của tài khoản 342 là: 1.768.793.118

→ Mã 334 = 2.747.140.872

**5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Mã số 335**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 347 trên sổ cái TK 347.

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã 335 = 0

**6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 336**



Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 351 trên sổ cái TK 351.

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã 336 = 0

### **7. Dự phòng phải trả dài hạn - Mã số 337**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 337 = 0

→ Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337

$$= 0 + 0 + 0 + 2.747.140.872 + 0 + 0 + 0 = 2.274.714.087$$

→ Mã 300 = Mã 310 + Mã 330 = 8.349.443.668 + 2.274.714.087 = 11.096.584.540

## **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400**

**Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430**

### **I. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 410**

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421

#### **1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết TK 4111 số tiền là 14.700.000.000

→ Mã 411 = 14.700.000.000

#### **2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này

→ Mã 421 = 0

#### **3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này

→ Mã 413 = 0

#### **4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414**

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên sổ cái.

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này → Mã số 414 = 0

#### **5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản - Mã số 415**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản là số dư Có tài khoản 412 "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*)

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này → Mã số 415 = 0

#### **6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 416**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá là số dư Có tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá" trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*)

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này → Mã 416 = 0

#### **7. Quỹ đầu tư phát triển - Mã số 417**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ phát triển kinh doanh là số dư Có của tài khoản 414 "Quỹ phát triển kinh doanh" trên sổ cái.

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này → Mã số 417 = 0

#### **8. Quỹ dự phòng tài chính - Mã số 418**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 "Quỹ dự phòng tài chính" trên sổ cái.

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này → Mã số 418 = 0

#### **9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 419**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 418 "Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên sổ cái số tiền là 75.894.707

→ Mã số 419 = 75.894.707

#### **10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 420**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu LN sau thuế chưa phân phối là số dư Có của tài khoản 421 "Lãi chưa phân phối" trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (\*\*\*) số tiền là 573.871.889

→ Mã 420 = 573.871.889

**11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Mã số 421**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 trên sổ cái.

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này → mã số 421 = 0

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} \\ &+ \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421} \\ &= 14.700.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 75.894.707 + 573.871.889 \\ &= 15.349.766.596 \end{aligned}$$

**II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC - Mã số 430**

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

**1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Mã số 431**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ khen thưởng, phúc lợi là số dư Có tài khoản 431 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên sổ cái số tiền là 16.230.630

$$\rightarrow \text{Mã 431} = 16.230.630$$

**2. Nguồn kinh phí - Mã số 432**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có tài khoản 461 với số dư Nợ tài khoản 161 trên sổ cái. Trường hợp số dư Nợ tài khoản 161 lớn hơn số dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này → Mã số 432 = 0

**3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ - Mã số 433**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 466 "Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ" trên sổ cái.

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này → Mã 433 = 0

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Mã số 430} &= \text{Mã số 431} + \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433} \\ &= 16.230.630 + 0 + 0 \\ &= 16.230.630 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 410} + \text{Mã số 430} = 15.349.766.596 + 16.230.630 \\ &= 15.365.997.226 \end{aligned}$$

**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - Mã số 440**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 440} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} \\ &= 11.096.584.540 + 15.365.997.226 = 26.462.581.766 \end{aligned}$$

**TỔNG CỘNG TÀI SẢN    TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**

$$\text{Mã 270} \quad = \quad \text{Mã 440} \quad = \quad 26.462.581.766$$

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Trong kỳ, tại công ty Cổ phần bia Tây Âu không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán nên không có số liệu đề cập

Dưới đây là Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần bia Tây Âu tại ngày 31/12/2013 (Biểu 2.12)

**Biểu 2.12:** Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần bia Tây Âu

Công ty Cổ phần bia Tây Âu  
Số 189- Hàng Kênh- Lê Chân- Hải Phòng

**Mẫu số: B01-DN**  
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-  
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140=150)	<b>100</b>		<b>16.349.433.974</b>	<b>17.640.692.249</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.375.463.822</b>	<b>6.497.399.901</b>
	1. Tiền	111	V.01	5.375.463.822	6.497.399.901
	2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.801.079.961</b>	<b>9.469.226.720</b>
	1. Phải thu khách hàng	131		8.737.435.128	9.057.790.341
	2. Trả trước cho người bán	132		63.644.833	411.436.379
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
	5. Các khoản phải thu khác	135	V. 03		
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.083.674.606</b>	<b>1.631.917.442</b>
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.083.674.606	1.631.917.442
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>89.215.585</b>	<b>42.148.185</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89.215.585	10.456.000
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	31.692.185
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V. 05		
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.113.147.792</b>	<b>10.437.533.080</b>

	(200=210+220+240+250+260)				
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V. 06		
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V. 07		
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.079.305.398</b>	<b>10.410.203.863</b>
	1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.806.204.859	10.167.559.878
	- Nguyên giá	222		14.680.692.100	14.380.692.160
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(...)	(4.874.487.241)	(4.213.132.282)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V. 08		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 09		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. 11	273.100.539	242.643.985
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
	1. Đầu tư vào công ty con	251			
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>33.842.394</b>	<b>27.329.217</b>
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	33.842.394	27.329.217
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
	3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>26.462.581.766</b>	<b>28.078.225.328</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.096.584.640</b>	<b>12.865.967.167</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.349.443.668</b>	<b>7.533.201.122</b>
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.300.000.000	2.054.636.545
	2. Phải trả người bán	312		3.005.482.181	2.133.327.342
	3. Người mua trả tiền trước	313			
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V. 16	939.398.792	827.964.609
	5. Phải trả người lao động	315		143.600.000	104.387.900
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.832.642.314	2.031.481.903
	7. Phải trả nội bộ	317			
	8. Phải trả theo tiến độ, kế hoạch hợp đồng	318			

	xây dựng				
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	128.320.381	381.402.823
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.747.140.872</b>	<b>5.323.766.045</b>
	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
	3. Phải trả dài hạn khác	333			
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.747.140.872	5.323.766.045
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>15.365.997.226</b>	<b>15.221.258.161</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>15.349.766.596</b>	<b>15.205.027.531</b>
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14.700.000.000	14.700.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		75.894.707	75.894.707
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		573.871.889	429.132.824
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>16.230.630</b>	<b>16.230.630</b>
	1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		16.230.630	16.230.630
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>26.462.581.766</b>	<b>28.078.225.328</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên, đóng dấu)

( Nguồn số liệu từ Công ty Cổ phần bia Tây Âu)

**Bước 6: Kiểm tra và kí duyệt tại công ty Cổ phần bia Tây Âu**

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập bảng sẽ đối chiếu lại lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó sẽ được chuyển lên cho kế toán trưởng kiểm tra. Cuối cùng Bảng cân đối kế toán được chuyển lên cho Giám đốc duyệt.

**2.3. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần bia Tây Âu.**

Phân tích Bảng cân đối kế toán là một trong những công việc quan trọng để ban lãnh đạo công ty có thể đánh giá toàn diện và xác thực về tình hình tài chính và nguồn vốn của công ty. Tuy nhiên, hiện nay tại công ty Cổ phần bia Tây Âu chưa tổ chức thực hiện việc phân tích Bản cân đối kế toán.

### CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BIA TÂY ÂU

#### 3.1 Định hướng phát triển của công ty Cổ phần bia Tây Âu trong thời gian tới.

Trước tình hình khó khăn của nền kinh tế và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường, ban giám đốc công ty đã đề ra những phương hướng, giải pháp để công ty có thể ổn định và phát triển được:

- Chú trọng xây dựng và phát triển nguồn nhân lực quản lý, trẻ hóa đội ngũ cán bộ công nhân viên, tiếp thu những tiến bộ kỹ thuật mới.
- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, công nhân viên lao động, đảm bảo các chế độ chính sách, cải thiện điều kiện làm việc, tiêu chuẩn ăn ca, đảm bảo chất lượng và hương vị đặc trưng của công ty.
- Tiếp tục quảng bá sản phẩm để cạnh tranh thị trường bia trong thành phố và mở rộng kênh phân phối ra các tỉnh, thành phố khác đưa thương hiệu bia Tây Âu ngày càng trở nên quen thuộc với người dân.

#### 3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung, công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần bia Tây Âu.

##### 3.2.1 Ưu điểm.

###### ❖ Về bộ máy kế toán.

Công ty Cổ phần bia Tây Âu là một doanh nghiệp còn non trẻ, đứng trước nhiều thách thức; nhưng trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, ban lãnh đạo và đội ngũ lao động công ty không ngừng cố gắng khắc phục những khó khăn để hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Có được những thành quả đó phải kể đến sự đóng góp không nhỏ của bộ máy kế toán đã cung cấp những thông tin chính xác góp phần giúp công ty có định hướng đúng đắn trong thời điểm khó khăn chung của cả nền kinh tế do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính.

- Công ty áp dụng mô hình bộ máy kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty nên công việc được phân bổ đồng đều ở các khâu và kịp thời cập nhật số liệu kế toán. Mỗi kế toán viên đảm nhiệm từng phần hành kế toán khác nhau phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty đảm bảo nguyên tắc chuyên môn hóa. Đồng thời các nhân viên kế toán có mối quan hệ qua lại chặt chẽ cùng chịu sự quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của từng nhân viên



trong phòng. Điều này được chứng minh chỉ với 4 người, phòng Kế toán của công ty hoạt động khá hiệu quả.

- Bộ phận kế toán không chỉ làm tốt công tác kế toán tại công ty mà còn kết hợp với phòng ban khác đảm bảo hoạt động của toàn công ty là thống nhất. Chính sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong công ty cũng như các phần hành kế toán trong bộ máy kế toán góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của ban lãnh đạo, tạo cho công ty có được môi trường tài chính lành mạnh.

#### ❖ Về công tác hạch toán kế toán.

- Công ty đang áp dụng hình thức kế toán “ Nhật ký chung”. Đây là hình thức kế toán đơn giản, dễ làm và thuận tiện phù hợp với trình độ nhân viên kế toán mà vẫn đảm bảo được yêu cầu quản lý.

- Hệ thống chứng từ sổ sách đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác theo dõi tình hình tài chính của công ty, giúp cho việc lập báo cáo tài chính dễ dàng hơn.

#### ❖ Về công tác lập Bảng cân đối kế toán.

- Công ty đã lập Bảng cân đối kế toán theo đúng chuẩn mực số 21 và theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006

- Trước khi tiến hành lập Bảng cân đối kế toán, kế toán đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập Bảng cân đối kế toán của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.

- Việc lập Bảng cân đối kế toán được lên kế hoạch cụ thể, chia thành các bước rõ ràng. Trước khi lập Bảng cân đối kế toán, kế toán tổng hợp đã tiến hành kiểm tra các chứng từ sổ sách đảm bảo tính chính xác về số liệu, nội dung. Sự kiểm tra chính xác, trung thực đã giúp cho công tác lập Bảng cân đối kế toán của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán.

### 3.2.2 Hạn chế.

#### ❖ Về tổ chức bộ máy quản lý và hạch toán kế toán.

- Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán. Do đó khối lượng công việc và kế toán viên đảm nhiệm khá nhiều, gây sức ép và khó

khẩn mỗi khi tổng hợp số liệu lập BCTC. Đồng thời, công tác kế toán dễ mắc phải những sai sót không đáng có do làm thủ công. Đội ngũ nhân viên có tay nghề cao còn ít nên tiến độ công việc nhiều khi còn chậm. Công ty chưa chú trọng vào việc nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán.

- Khả năng tổng hợp phân tích tài chính của một số nhân viên còn hạn chế nên kế toán trưởng phải đảm nhận nhiều việc, khối lượng công việc lớn

#### **❖ Về công tác hạch toán kế toán:**

- Công ty vẫn chưa áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp, chưa bổ sung tài khoản 3389- Bảo hiểm thất nghiệp, đồng thời chưa thực hiện trích Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định; chưa áp dụng vào công tác lập Bảng cân đối kế toán ví dụ như chưa bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – mã số 338, chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” - Mã số 422; đổi mã chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” Mã số 431 trên Bảng cân đối kế toán thành mã số 323... Điều đó cho thấy khả năng cập nhật thông tin của công ty chưa nhạy bén.

- Công ty chưa áp dụng thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013. Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Công ty không tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán do ban lãnh đạo công ty chưa nắm rõ vai trò và mục đích của việc phân tích Bảng cân đối kế toán. Như vậy công ty đã bỏ qua một công cụ đặc lực hỗ trợ, giúp đỡ cho công tác quản lý tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty một cách tốt hơn. Đây là thiếu sót rất lớn của công ty.

Tóm lại, trong quá trình phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty đã từng bước xây dựng uy tín trên thị trường. Đồng thời tạo đà phát triển cho sự phát triển mở rộng sản xuất trong tương lai. Để đạt được những kế hoạch đã đề ra thì việc khắc phục những hạn chế là việc rất cần thiết đối với công ty.

### **3.3 Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và công tác kế toán nói chung tại công ty cổ phần bia Tây Âu.**

#### **3.3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần bia Tây Âu.**

Bảng cân đối kế toán là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan.

Nên việc hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán là rất cần thiết, Bảng cân đối kế toán được lập chính xác sẽ cung cấp số liệu chính xác cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.

❖ Phân tích Bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại để có biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành.

### ***3.3.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần bia Tây Âu***

*3.3.2.1 Ý kiến thứ nhất: Áp dụng thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp vào công tác kế toán nói chung và công tác lập Bảng cân đối kế toán nói riêng.*

Kế toán công ty nên thường xuyên cập nhật thông tin, chế độ kế toán hiện hành theo các quyết định mới chính xác nhất của Bộ Tài Chính. Để từ đó vận dụng vào công tác kế toán, giúp cho công việc thuận lợi, chính xác hơn. Cụ thể là công ty nên áp dụng thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Áp dụng vào công tác hạch toán tài khoản:

- Bổ sung tài khoản 3389 – Bảo hiểm thất nghiệp: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích và đóng Bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động ở đơn vị theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp. Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi và quyết toán riêng.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

- Định kỳ trích bảo hiểm thất nghiệp vào chi phí sản xuất, kinh doanh ghi:  
Nợ các TK 622, 627, 642,...

Có TK 338- Phải trả, phải nộp khác (3389)

- Tính số tiền bảo hiểm thất nghiệp trừ vào lương của công nhân viên, ghi:  
Nợ TK 334 – Phải trả người lao động

Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác ( 3389).

- Khi nộp bảo hiểm thất nghiệp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp, ghi:

Nợ TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3389)

Có các TK 111, 112.

• Đổi số hiệu tài khoản 431- “ Quỹ khen thưởng, phúc lợi” thành tài khoản 353- “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

- Đổi số hiệu tài khoản 4311 – “Quỹ khen thưởng” thành tài khoản 3531- “Quỹ khen thưởng”.

- Đổi số hiệu tài khoản 4312- “Quỹ phúc lợi” thành tài khoản 3532- “Quỹ phúc lợi”.

- Đổi số hiệu tài khoản 4313 – “Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ” thành tài khoản 3533 – “Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ”.

• Bổ sung tài khoản 356 – “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam.

Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

- Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ cái TK 353 số tiền là 16.230.630 đồng.

- Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 của công ty Cổ phần bia Tây Âu sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 như sau: (Biểu 3.1)

**Biểu số 3.1: Bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần bia Tây Âu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC**

Công ty Cổ phần bia Tây Âu  
Số 189- Hàng Kênh- Lê Chân- Hải Phòng

**Mẫu số: B01-DN**  
(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100=110+120+130+140=150)</b>	<b>100</b>		<b>16.349.433.974</b>	<b>17.640.692.248</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.375.463.822</b>	<b>6.497.399.901</b>
	1. Tiền	111	V.01	5.375.463.822	6.497.399.901
	2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.801.079.961</b>	<b>9.469.226.720</b>
	1. Phải thu khách hàng	131		8.737.435.128	9.057.790.341
	2. Trả trước cho người bán	132		63.644.833	411.436.379
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
	5. Các khoản phải thu khác	135	V. 03		
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.083.674.606</b>	<b>1.631.917.442</b>
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.083.674.606	1.631.917.442
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>89.215.585</b>	<b>42.148.185</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89.215.585	10.456.000
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	31.692.185
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V. 05		
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>10.113.147.792</b>	<b>10.437.533.080</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V. 06		
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V. 07		

	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.079.305.398</b>	<b>10.410.203.863</b>
	1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.806.204.859	10.167.559.878
	- Nguyên giá	222		14.680.692.100	14.380.692.160
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(...)	(4.874.487.241)	(4.213.132.282)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V. 08		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 09		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. 11	273.100.539	242.643.985
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
	1. Đầu tư vào công ty con	251			
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>33.842.394</b>	<b>27.329.217</b>
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	33.842.394	27.329.217
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
	3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>26.462.581.766</b>	<b>28.078.225.328</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.112.815.270</b>	<b>12.873.197.797</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.365.674.298</b>	<b>7.549.431.752</b>
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.300.000.000	2.054.636.545
	2. Phải trả người bán	312		3.005.482.181	2.133.327.342
	3. Người mua trả tiền trước	313			
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V. 16	939.398.792	827.964.609
	5. Phải trả người lao động	315		143.600.000	104.387.900
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.832.642.314	2.031.481.903
	7. Phải trả nội bộ	317			
	8. Phải trả theo tiến độ, kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	128.320.381	381.402.823
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		16.230.630	16.230.630
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.747.140.872</b>	<b>5.323.766.045</b>
	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

	3. Phải trả dài hạn khác	333			
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.747.140.872	5.323.766.045
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>15.349.766.596</b>	<b>15.205.027.531</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>15.349.766.596</b>	<b>15.205.027.531</b>
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14.700.000.000	14.700.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		75.894.707	75.894.707
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		573.871.889	429.132.824
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>26.462.581.766</b>	<b>28.078.225.328</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

3.3.2.2 Ý kiến thứ hai: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty.

Phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các biện pháp phù hợp nhằm quản lý có hiệu quả dòng vốn của công ty. Qua đó giúp ban lãnh đạo công ty có cái nhìn xác đáng về công ty, từ đó đưa ra các biện pháp và chiến lược lâu dài giúp công ty ngày càng phát triển và lớn mạnh. Vì vậy khi tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán, kế toán cần phải có kế hoạch phân tích rõ ràng. Cụ thể:

#### **Bước 1: Lập kế hoạch phân tích**

- Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích Bảng cân đối kế toán, để từ đó xây dựng chương trình phân tích, chương trình phân tích càng tỉ mỉ, chi tiết thì hiệu quả công tác phân tích càng cao.

- Xác định nội dung phân tích: nội dung phân tích BCDKT của công ty có thể bao gồm:

- Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản.
- Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn.
- Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng

- Xác định thời gian thực hiện chương trình phân tích :

Sưu tầm những tài liệu phục vụ cho công tác phân tích như: Bảng cân đối kế toán của 2 năm gần nhất với năm phân tích, số liệu của doanh nghiệp cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước liên quan đến nội dung phân tích. Những tài liệu này trước khi sử dụng để phân tích phải được kiểm tra về tính trung thực hợp lý.

- Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích sao cho phù hợp với doanh nghiệp đáp ứng được nhu cầu phân tích tài chính.

#### **Bước 2: Tiến hành phân tích**

Xử lý tài liệu sưu tầm được, lập bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm.

Tiến hành phân tích: Trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước 1, tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến.

Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết....Trên cơ sở đó cần rút ra những nhận xét, đánh giá thành tích đạt được và tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính của công ty.



Trên cơ sở tổng hợp những kết quả đã phân tích cần rút ra những nhận xét, đánh giá, những thành tích đạt được, những tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính.

### **Bước 3: Báo cáo kết quả phân tích**

Báo cáo kết quả phân tích được trình bày, thuyết minh cho ban lãnh đạo công ty, lãnh đạo các phòng ban chức năng trong công ty để cùng trao đổi, thống nhất ý kiến trong báo cáo phân tích. Dựa vào bảng cân đối kế toán ta lập bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của Tài sản (Biểu 3.2)

Qua bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản tại công ty Cổ phần bia Tây Âu, ta thấy:

Cuối kỳ, tổng tài sản của doanh nghiệp hiện đang quản lý và sử dụng là 26.462.581.766 đồng. So với đầu năm tổng tài sản đã giảm đi 1.615.643.564 đồng tương đương với tỷ lệ giảm là 5,75%. Điều đó cho thấy quy mô về vốn của công ty có sự suy giảm, quy mô sản xuất kinh doanh bị thu hẹp. Để đánh giá một cách chính xác và toàn diện ta cần đi sâu vào phân tích từng khoản mục tăng, giảm trong phần tài sản của công ty có phù hợp không.

- Đối với tài sản ngắn hạn

- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm là 5.375.463.822 đồng chiếm 20,31%. Đứng trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì tiền mặt tồn quỹ chiếm tỷ trọng lớn như vậy chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chưa cao, do vốn nhàn rỗi quá nhiều; doanh nghiệp vẫn chưa tận dụng hết tiềm lực về vốn của mình để thúc đẩy quá trình sản xuất. So với đầu năm khoản tiền và tương đương tiền giảm 1.121.936.097 đồng tương đương với giảm 17,27% đây là dấu hiệu doanh nghiệp đã sử dụng tiền để đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh giúp vốn không bị ứ đọng và sử dụng vốn hiệu quả hơn. Tuy nhiên, tỷ trọng chỉ tiêu này cuối năm vẫn ở mức cao nên công ty cần có những hướng kinh doanh để vốn được sử dụng triệt để và hiệu quả.

- Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 668.146.759 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 7,06% cho thấy doanh nghiệp đã có những động thái tích cực để thu hồi các khoản nợ. Đây là một dấu hiệu rất tốt thể hiện năng lực quản lý vốn của ban giám đốc và phòng kế toán đã biết vận dụng phương thức thanh toán hợp lý và có quan hệ với khách hàng tin cậy. Các khoản phải thu giảm giúp doanh nghiệp tránh được ứ đọng vốn, sử dụng vốn có hiệu quả hơn. Tuy vậy, tỷ trọng 33,72% ở đầu năm và 33,26% ở cuối năm vẫn là một tỷ trọng rất cao và chưa phù hợp đối với doanh nghiệp sản xuất cần có tiền để thực hiện luân chuyển sản xuất nên

**BIỂU 3.2 BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN CUỐI NĂM/ ĐẦU NĂM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BIA TÂY ÂU**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch đầu năm/ cuối năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>17.640.692.248</b>	<b>62,83</b>	<b>16.349.433.974</b>	<b>61,78</b>	<b>-1.291.258.276</b>	<b>-7,32</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.497.399.901	23,15	5.375.463.822	20,31	-1.121.936.097	-17,27
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-		-		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	9.469.226.720	33,72	8.801.079.961	33,26	-668.146.759	-7,06
IV. Hàng tồn kho	1.631.917.442	5,81	2.083.674.606	7,9	+451.757.164	+27,68
V. Tài sản ngắn hạn khác	42.148.185	0,15	89.215.585	0,31	+47.067.400	+111,67
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>10.437.553.080</b>	<b>37,17</b>	<b>10.113.147.792</b>	<b>38,22</b>	<b>-324.405.288</b>	<b>-3,11</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	-		-		-	
II. Tài sản cố định	10.410.203.863	37,08	10.079.305.398	38,09	-330.898.465	-3,18
1. Tài sản cố định hữu hình	10.167.559.878	36,21	9.806.204.859	37,07	-361.355.019	-3,55
- Nguyên giá	14.380.692.160	51,22	14.680.692.100	55,48	+299.999.940	+2,07
- Giá trị hao mòn lũy kế	(4.213.132.282)	-15,01	(4.874.487.241)	-18,42	-661.354.959	+15,69
4. Chi phí xây dựng dở dang	242.643.985	0,87	273.100.539	0,01	+30.456.554	+12,55
III. Bất động sản đầu tư	-		-		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-		-		-	
V. Tài sản dài hạn khác	27.329.217	0,09	33.842.394	0,13	+6.513.177	+23,83
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>28.078.225.328</b>	<b>100</b>	<b>26.462.581.766</b>	<b>100</b>	<b>-1.615.643.564</b>	<b>-5,75</b>

công ty cần có biện pháp tăng cường hơn nữa tốc độ thu hồi nợ.

- Khoản mục hàng tồn kho tăng về số tuyệt đối 451.757.163 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 27,68%. Điều này cho thấy tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đang có dấu hiệu đi xuống (sản lượng bia làm ra không theo đơn đặt hàng bị tồn đọng). Tỷ trọng của hàng tồn kho có xu hướng tăng từ đầu năm là 5,81% đến cuối năm là 7,9%, các nhà quản lý cần nhìn thấy sự biến động này để tìm hiểu nguyên nhân và kiểm tra tác động của nó tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đối với tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn của công ty Cổ phần bia Tây Âu có xu hướng giảm về số tuyệt đối là 324.405.288 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 3,11%. Cơ cấu về tài sản dài hạn của công ty trong hai năm đều lớn hơn 30% Tài sản dài hạn phần lớn là tài sản cố định; trong đó chủ yếu là nhà xưởng và các dây chuyền, máy móc sản xuất. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản cố định giảm, mức giảm không nhiều nhưng phần nào cũng phản ánh tình trạng kỹ thuật máy móc thiết bị, năng lực sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty đang bị suy giảm. Để nâng cao khả năng sản xuất, trong thời gian tới công ty nên chú trọng bảo trì, nâng cấp mua sắm mới để nâng cao năng lực sản xuất và tăng chất lượng sản phẩm.

Kết luận: Nhìn chung, tỷ trọng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn của công ty tương đối hợp lý. Tuy nhiên, tổng tài sản của công ty năm 2013 so với đầu năm đã giảm 1.615.643.563 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 5,75%) điều đó cho thấy quy mô của công ty đang bị suy giảm. Đồng thời công tác thu hồi nợ còn nhiều hạn chế một số lượng lớn vốn đang bị chiếm dụng.

Song việc đánh giá tình hình tài chính của công ty chỉ căn cứ vào phân tích cơ cấu và biến động của tài sản là chưa đủ. Để biết rõ hơn thực lực tài chính của công ty, ta tiến hành phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn tại công ty Cổ phần bia Tây Âu. (Biểu 3.3)

Qua bảng phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn của công ty Cổ phần bia Tây Âu ta nhận thấy nguồn vốn của công ty năm cuối năm 2013 giảm so với đầu năm từ 28.078.225.328 đồng năm 2012 xuống còn 26.462.581.766 vào năm 2013 như vậy đã giảm về số tuyệt đối giảm 1.615.643.562 tương ứng với tỷ lệ 5,75%.

Trong năm 2013 nợ phải trả của công ty chiếm tỷ trọng 41,9% trong tổng nguồn vốn tương ứng với số tiền 11.112.815.170 đồng, so với đầu năm giảm 1.760.382.628 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 13,67%.

**Biểu số 3.3:****BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN CUỐI NĂM/ ĐẦU NĂM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BIA TÂY ÂU**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch cuối năm/ đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>12.873.197.797</b>	<b>45,85</b>	<b>11.112.815.170</b>	<b>41,9</b>	<b>-1.760.382.623</b>	<b>-13,67</b>
I. Nợ ngắn hạn	7.549.431.753	26,89	8.365.674.298	31,61	+816.242.545	+10,81
II. Nợ dài hạn	5.323.766.045	18,96	2.747.140.872	10,38	-2.576.625.173	-48,40
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>15.205.027.531</b>	<b>54,15</b>	<b>15.349.766.596</b>	<b>58,01</b>	<b>144.739.065</b>	<b>+0,95</b>
I. Vốn chủ sở hữu	15.205.027.531	54,15	15.349.766.596	58,01	144.739.065	+0,95
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>28.078.225.328</b>	<b>100</b>	<b>26.462.581.766</b>	<b>100</b>	<b>-1.615.643.562</b>	<b>-5,75</b>

Bên cạnh đó, vốn chủ sở hữu có chiều hướng tăng, đầu năm 2013 vốn chủ sở hữu chiếm 54,15% tổng vốn nhưng đến cuối năm 2013 tỷ trọng vốn chủ sở hữu tăng lên đạt 58,01%. Từ hai tỷ trọng trên cho thấy tỷ trọng nợ phải trả thấp hơn tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn. Điều đó cho thấy, khả năng tự chủ về mặt tài chính của công ty ngày càng tăng.

Đi sâu phân tích ta thấy:

Trong tổng nợ phải trả, nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cả đầu năm và cuối năm 2013 cụ thể là đầu năm nợ ngắn hạn chiếm 26,89% đến cuối năm chiếm 31,61% , tăng về số tuyệt đối là 816.242.545 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 10,81%. Có sự tăng này là do các chỉ tiêu “Vay và nợ ngắn hạn”, “Phải trả người bán”, “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” và “Phải trả người lao động” đều tăng. Tuy nhiên để có cái nhìn chi tiết hơn ta cần đi sâu vào phân tích từng nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp.

Trong đó: Khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm của công ty vẫn chưa trả được và có xu hướng tăng đầu năm từ 2.054.636.546 đồng (chiếm 7,32%) đến cuối năm là 2.300.000.000 đồng (chiếm 8,69%) tăng 245.363.454 đây có thể coi là ưu điểm của công ty trong việc sử dụng có hiệu quả đòn bẩy tài chính. Khoản phải trả người bán tăng 872.154.839 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 40,88%, công ty đang đi chiếm dụng vốn của nhà cung cấp và không phải trả một khoản phí nào. Tuy nhiên, công ty không nên chiếm dụng vốn quá lâu vì nó sẽ ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp với nhà cung cấp. Đây là nguyên nhân chính khiến nợ ngắn hạn tăng. Bên cạnh đó cuối kỳ, doanh nghiệp còn chiếm dụng vốn của nhà nước khá nhiều, thuế và các khoản phải nộp nhà nước đầu kỳ là 827.964.609 đồng chiếm 3,11% đến cuối năm là 939.398.792 đồng chiếm 3,55% trong tổng nguồn vốn đã tăng lên 66.434.183 đồng.

Nợ dài hạn của công ty giảm 2.576.625.173 đồng tương ứng với tỷ lệ 48,4%(với mức giảm từ 5.323.766.045 đồng chiếm 18,96% xuống còn 2.747.140.872 đồng chiếm 10,38%). Nợ dài hạn giảm đúng bằng mức giảm của các khoản vay và nợ dài hạn. điều này cho thấy tiềm lực tài chính của doanh nghiệp mạnh, có đủ khả năng chi trả các khoản vay dài hạn. Đây là nguyên nhân chính làm nợ phải trả của doanh nghiệp trong năm giảm.

Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp năm nay tăng mặc dù không lớn, và chủ yếu do chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng. Nhìn chung với tỷ trọng vốn chủ sở hữu cuối năm 2013 là 58,01%; đây là một tỷ lệ tương đối lớn có thể đảm bảo khả năng tự chủ tài chính của công ty. Công ty nên tiếp tục giữ

vững tình hình tài chính hiện nay và có những hướng kinh doanh mới để mở rộng quy mô sản xuất đem về lợi nhuận cao hơn nữa.

Kết luận: Như vậy, tổng nguồn vốn cuối năm 2013 cũng giảm so với đầu năm là 1.615.643.563 đồng tương ứng với tỷ lệ 5,75%. Lượng vốn của công ty được phân bổ tương đối đồng đều giữa vốn vay (41,9%) và vốn chủ sở hữu (58,01%). Bên cạnh việc sử dụng tốt đòn bẩy tài chính công ty vẫn đảm bảo được về khả năng tự chủ tài chính. Cần được phát huy để doanh nghiệp có thể phát triển bền vững.

Qua việc phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản, nguồn vốn của công ty Cổ phần bia Tây Âu cho thấy tổng tài sản và nguồn vốn của công ty cuối năm 2013 giảm so với đầu năm, quy mô sản xuất kinh doanh đang bị thu hẹp có thể do ban giám đốc công ty cân trọng trước tình hình kinh tế hiện nay, song vì chưa nhìn ra những tiềm lực mà công ty đang có nên quyết định thu hẹp có thể ảnh hưởng đến bước phát triển của công ty. Nhìn ra được những yếu tố thuận lợi này, công ty cần có những định hướng mạnh bạo hơn, đồng thời khắc phục những nhược điểm còn tồn tại trong việc thanh toán các khoản lương cho công nhân viên và thuế của nhà nước.

Để đánh giá cụ thể hơn nữa tình hình tài chính của công ty ta đi phân tích khả năng thanh toán của công ty thông qua một số chỉ tiêu tài chính cơ bản (Biểu số 3.5)

### **Biểu số 3.5: BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN**

Đơn vị: lần

Chỉ tiêu	Công thức tính	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch
1. Hệ số nợ so với tài sản	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$	0,46	0,42	-0,04
2. Hệ số vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	0,54	0,58	+0,04
3. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	2,17	2,38	+0,21
4. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	2,34	1,95	-0,39
5. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,86	0,64	-0,22

Thông qua bảng phân tích các chỉ tiêu tài chính trên ta có một số nhận xét như sau về tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty:

***Hệ số nợ so với tài sản:***

“Hệ số nợ so với tài sản” cuối năm là 0,42 cho thấy trong một đồng vốn sản xuất của công ty thì có 0,42 đồng được đầu tư từ vốn đi vay đã giảm 0,04 đồng so với đầu năm. Điều này cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty ngày càng cao.

***Hệ số vốn chủ sở hữu:***

“Hệ số vốn chủ sở hữu” (hệ số tự tài trợ) đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng vốn của công ty. Chỉ tiêu này cho thấy mức độ độc lập hay phụ thuộc của công ty đối với các chủ nợ. Tỷ suất tự tài trợ càng cao chứng tỏ nguồn vốn tự có của công ty nhiều, mức độ độc lập với các chủ nợ cao do đó ít bị ràng buộc hoặc sức ép với các khoản nợ vay. Tại Công ty Cổ phần Bia Tây Âu có hệ số vốn chủ sở hữu đầu năm 2013 là 0,54 cho thấy trong 1 đồng vốn kinh doanh có 0,54 đồng thuộc vốn chủ sở hữu, điều đó chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của công ty cao. Nguồn vốn hoạt động của công ty chủ yếu là do đi vay. Đến cuối năm 2013, con số này đã tăng lên 0,58 đây là con số ấn tượng thể hiện khả năng độc lập tài chính của công ty. Khả năng tự tài trợ của công ty cao nên trong thời gian tới công ty hoàn toàn có thể mở rộng kinh doanh, chủ động sản xuất để đạt được những thành tích cao hơn nữa.

***Hệ số thanh toán tổng quát:***

Hệ số thanh toán tổng quát của công ty cuối năm 2013 là 2,38 cho thấy cứ một đồng vay nợ thì có 2,38 đồng tài sản đảm bảo. hệ số này lớn hơn 2 và có xu hướng tăng (cụ thể là so với đầu năm tăng 0,21 đồng) so với cuối năm 2012 chứng tỏ tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài thì công ty đều có thể thanh toán hết nợ hiện tại của doanh nghiệp. khả năng thanh toán tăng do công ty không có kế hoạch mới để đầu tư tiền. Đầu năm công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 2,17 đồng tài sản đảm bảo, còn ở cuối kỳ cứ đi vay 1 đồng thì có 2,38 đồng tài sản đảm bảo chứng tỏ tổng giá trị tài sản có thừa khả năng để thanh toán hết các khoản nợ hiện tại của công ty.

***Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:***

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cho biết công ty có bao nhiêu đồng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn để đảm bảo cho một đơn nợ ngắn hạn. Hệ số này càng cao khả năng thanh toán càng cao, rủi ro tài chính giảm và ngược lại. Theo bảng số liệu phân tích được ta thấy đầu năm hệ số thanh toán nợ ngắn hạn

là 2,34 nhưng đến cuối năm hệ số này chỉ còn 1,95. Nguyên nhân là do công ty vay thêm khoản vay ngắn hạn để mua nguyên vật liệu cho sản xuất cuối năm 2013.

#### ***Hệ số thanh toán nhanh:***

Về hệ số thanh toán nhanh của công ty đang ở mức báo động đầu năm hệ số này là 0,86 lần nhưng cuối năm hệ số khả năng thanh toán lại giảm đi, chỉ còn 0,64 lần. Điều này có nghĩa công ty không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trong năm tới áp lực trả các khoản nợ đến hạn của công ty tăng lên rất cao, đây sẽ là nhân tố xấu ảnh hưởng tới đà phát triển của công ty. Chỉ tiêu này cũng phản ánh công ty làm chưa tốt công tác thu hồi nợ của khách hàng khiến việc ứ đọng vốn trong thanh toán nhanh. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ, công ty nên quan tâm chú trọng cho công tác thu hồi nợ bán hàng.

*3.3.2.3 Ý kiến thứ ba: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ, đặc biệt là khoản nợ phải thu khách hàng.*

Thông qua phân tích các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, ta thấy “Khoản phải thu khách hàng” trong các năm vừa qua chiếm tỷ trọng lớn. Cụ thể là khoản nợ phải thu khách hàng đầu năm chiếm tỷ trọng là 32,26% nhưng đến cuối năm con số này là 33,02% trong tổng tài sản. Đây là tỷ trọng rất lớn sẽ khiến cho công ty thiếu tiền để quay vòng sản xuất kinh doanh. Đây chính là nguyên nhân khiến công ty gặp phải các vấn đề về khả năng thanh toán nhanh và chứa nhiều rủi ro trong hoạt động tài chính của công ty.

Tuy trong nền kinh tế thị trường việc mua bán chịu là không thể thiếu, nó giúp công ty chiếm lĩnh thị trường và đẩy mạnh tăng doanh thu nhưng cũng có thể đem đến cho công ty những rủi ro trong kinh doanh. Để làm tốt công tác thu hồi nợ, công ty có thể thực hiện những công việc sau:

- Công ty cần lập tuổi nợ để phân biệt khoản nợ dài hạn, nợ ngắn hạn và những khoản nợ có nguy cơ khó đòi; để qua đó phát hiện và có những biện pháp thu nợ kịp thời, hữu hiệu. Để thực hiện được điều này, công ty cần lập sổ theo dõi tuổi nợ (Biểu 3.6). Khi biết được tuổi nợ của các đối tượng công ty đưa ra những biện pháp thu hồi nợ cho phù hợp.

- Công ty cần có các chính sách khuyến khích, thưởng phạt trong việc thanh toán các khoản tín dụng theo thời gian. Để phát huy mặt tích cực của công tác này, Công ty cần nắm bắt được năng lực trả nợ của khách hàng, tinh thần trách nhiệm trả nợ của họ, khả năng phát triển và xu thế phát triển ngành nghề



của bạn hàng. Làm tốt công tác này giúp cho công ty thu hồi được vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

- Công ty có thể tiến hành thực hiện các biện pháp thiết thực nhằm giảm thiểu công nợ đối với khách hàng với định mức công nợ cụ thể, chẳng hạn như thường xuyên đối chiếu công nợ khách hàng để tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn và công nợ kéo dài. Công ty cần phân công nhân viên thu hồi và đẩy mạnh công tác đối chiếu, thu hồi nợ đúng hạn, thiết lập chính sách khen thưởng cho nhân viên đi thu hồi công nợ tỷ lệ với công nợ thu hồi được (sao cho khoản chi phí này được điều tiết hợp lý để đảm bảo tiết kiệm chi phí).

- Công ty cần nghiên cứu các chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý đối với những khách hàng thanh toán sớm theo hợp đồng. Các khoản chiết khấu thanh toán có thể bằng tiền hoặc hiện vật. Mức chiết khấu mà khách hàng được hưởng phải cao hơn hoặc tối thiểu bằng mức lãi suất tiền gửi cùng loại của ngân hàng tại thời điểm thanh toán. Khi công ty đưa ra mức chiết khấu thanh toán có lợi cho khách hàng thì sẽ tác động tích cực đến việc thanh toán của khách hàng.

Biểu số 3.6

Đơn vị báo cáo:.....

Địa điểm:.....

**SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA**

Tài khoản:

Đối tượng:

Loại tiền:

Năm :

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐU	Tuổi nợ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>						
			Phát sinh trong kỳ						
			....						
			Cộng số phát sinh						
			<u>Số dư cuối kỳ</u>						

Ngày....tháng....năm....

Người lập biểu  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên, đóng dấu)

*3.2.2.4 Ý kiến thứ tư: Công ty phải thực hiện thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.*

Công ty cần quan tâm đến điểm mới của thông tư 45/2013/TT- BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư số 45/2013/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013.

- Quy định về tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ: “Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên”. Quy định này đã thay thế nội dung cũ tại thông tư 203/2009/TT-BTC: “*Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên.*” Công ty nên tiến hành đánh giá lại TSCĐ dựa trên tiêu chuẩn mới để việc kiểm kê tài sản, trích khấu hao đúng theo quy định của chế độ.

- Đối với các tài sản cố định công ty đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư.

Danh sách tài sản cố định của Công ty Cổ phần bia Tây Âu theo thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định mới (Thông tư 45/2013/TT-BTC được ban hành ngày 25/04/2013) tại thời điểm ngày 31/12/2013. (Biểu 3.6)

Trong năm 2013 tại Công ty Cổ phần bia Tây Âu đã hạch toán chi phí chưa chính xác do chưa áp dụng thông tư số 45/2013/TT-BTC vào công tác hạch toán kế toán. Tuy nhiên con số này nhỏ không vi phạm đến tính trọng yếu trên các báo cáo tài chính trong năm 2013 của công ty nên từ năm 2014 công ty nên áp dụng thông tư 45/2013/TT-BTC vào công tác hạch toán kế toán. Việc hạch toán chuyển các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thành công cụ dụng cụ như sau:

➤ Chuyển các tài sản cố định thành công cụ dụng cụ:

Nợ Tk 214: 65.912.235

Nợ TK 142,242 : 56.459.695

Có TK 211: 122.371.930

➤ Hàng tháng công ty tiến hành phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn (TK142); chi phí trả trước dài hạn (TK242) với số tiền tương ứng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

◆ Nồi nghiền Malt sử dụng tại phân xưởng sản xuất bia phân bổ trong 24 tháng  
Nợ TK 627

Có TK 242

◆ Máy điều hòa sử dụng tại bộ phận quản lý doanh nghiệp phân bổ trong 24 tháng

Nợ TK 642:

Có TK 242:

◆ Máy in ( DEINGNFET) sử dụng tại bộ phận bán hàng phân bổ trong 36 tháng.

Nợ TK 641:

Có TK 242:

Biểu 3.6: Danh sách TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá chuyển đổi thành CCDC tại Công ty Cổ phần bia Tây Âu.

STT	Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Nguyên giá	Thời gian tính khấu hao (năm)	Ngày sử dụng	Hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2013	Giá trị còn lại đến ngày 31/12/2013
1	Nồi nghiền malt	Phân xưởng sản xuất	26.483.000	5	18/10/2011	11.652.520	14.830.480
2	Máy điều hòa	Quản lý doanh nghiệp	20.129.440	5	9/2011	11.071.186	9.058.254
3	Máy in (DEINGNFET)	Bán hàng	17.350.000	5	6/2013	1.735.000	15.615.000
...	...		....			....	....
Cộng			122.371.930			65.912.235	56.459.695

### 3.2.2.5 Ý kiến thứ năm: Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi sự chính xác, nhanh chóng và kịp thời. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán cụ thể là các phần mềm kế toán có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc hỗ trợ các kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của thông tin kế toán, vừa giảm bớt khối lượng công việc. Nhưng thực tế công ty vẫn sử dụng hình thức kế toán thủ công. Do vậy, công ty nên sử dụng phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh, loại hình doanh nghiệp để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý cũng như tiết kiệm được thời gian, công sức trong việc ghi sổ, tính toán số liệu. Các phần mềm kế toán được các công ty sử dụng hiện nay như: Misa, Bravo, Admin, Acsoft, Adsoft.... Các phần mềm này có nhiều tiện ích, phù hợp với hoạt động của công ty như: đơn giản, dễ sử dụng, tốc độ xử lý thông minh, dễ dàng phát hiện sai sót và đảm bảo độ chính xác của số liệu đầu ra. Ví dụ:

#### ❖ Phần mềm kế toán MISA (Phiên bản MIA SME.NET 2012)

Phần mềm kế toán MIA SME.NET 2012 được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, gồm 13 phân hệ nghiệp vụ: Ngân sách, quỹ tiền mặt, ngân hàng, mua hàng, bán hàng, kho, tài sản cố định, tiền lương, giá thành, thuế, hợp đồng, cổ đông và tổng hợp. Với những tính năng nổi bật như lập dự toán ngân sách và kiểm soát chi tiêu, phân tích tài chính, tính giá thành theo nhiều phương pháp, in báo cáo thuế kèm mã vạch, thanh toán ngân hàng trực tiếp, quản lý cổ đông, tự động cập nhật qua Internet... MIA SME.NET 2012 không chỉ giúp kế toán doanh nghiệp mà còn giúp chủ doanh nghiệp có thể nắm bắt rõ tình hình tài chính của công ty để ra quyết định đúng đắn kịp thời. Đặc biệt, MIA SME.NET 2012 cho phép doanh nghiệp có nhiều chi nhánh, văn phòng đại diện, cửa hàng hay điểm giao dịch làm việc trên cùng một dữ liệu kế toán duy nhất thông qua Internet hoặc dùng mạng riêng với độ an toàn cao.

Hiện nay, giá của một phần mềm MIA SME.NET 2012 được bán trên thị trường là 9.950.000 đồng.

Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MIA SME.NET 2012



**KẾT LUẬN**

Qua quá trình tìm hiểu thực tế tại công ty Cổ phần Bia Tây Âu và nghiên cứu lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em đã thấy được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán đối với chủ doanh nghiệp cũng như đối với các đối tượng khác quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Do đó, em đã lựa chọn đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Bia Tây Âu” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

Bài khóa luận của em đã khái quát được những vấn đề sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

- Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Bia Tây Âu

- Đánh giá ưu nhược điểm công tác kế toán, công tác phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Bia Tây Âu.

Từ đó đề xuất những biện pháp cụ thể nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty. Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự hướng dẫn, chỉ bảo nhiệt tình của cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương cùng với sự giúp đỡ tạo điều kiện của các anh chị trong phòng kế toán của công ty. Em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới cô giáo và các anh chị trong công ty đã giúp đỡ em trong thời gian qua.

Do sự hạn chế về thời gian cũng như kiến thức, bài viết của em không tránh khỏi thiếu sót. Mong các thầy cô góp ý, chỉ bảo để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 6 năm 2014

Sinh viên

Vũ Thị Ninh

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. “*Chế độ kế toán doanh nghiệp*” ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Tài liệu môn học “Phân tích hoạt động kinh doanh” và “Kế toán tài chính”.
3. “*Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*”, GS.TS Ngô Thế Chi, PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ (2008), Nhà xuất bản Tài chính.
4. “*Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*”. PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2006), Đại học Kinh tế quốc dân.
5. “*Lập, đọc kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính*”, TS Nguyễn Năng Phúc, TS Nguyễn Văn Công, Nhà xuất bản Tài chính.
6. Tài liệu sổ sách kế toán năm 2013 của Công ty Cổ phần bia Tây Âu.
7. Website: [Webketoan.vn](http://Webketoan.vn), [thuviephapluat.vn](http://thuviephapluat.vn)